

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP – VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO VIETTEL

HỒ SƠ MỜI THẦU

Tên gói thầu: 02-2025-VHT-K2-LTD Mua sắm 02 module đo giả lập và license mở thêm 8 cổng nâng cấp cấu hình thiết bị

Dự án: Đầu tư trang bị thiết bị mô phỏng giao thức mạng và đo kiểm đồng bộ cho Lab truyền dẫn

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO VIETTEL
TỔNG GIÁM ĐỐC

Thượng tá Nguyễn Minh Quang

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Quy chế LCNT	Quy chế lựa chọn nhà thầu tại Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Ban hành kèm theo Quyết định số 12869/QĐ-CNVTQĐ ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội). Quy chế này được đăng tải trên website: Dauthau.viettel.com.vn
Tập đoàn hoặc Viettel	Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội
Hệ thống	Hệ thống là Hệ thống Mạng đấu thầu quốc gia (muasamcong.mpi.gov.vn).
E-HSMT	Hồ sơ mời thầu
E-HSDT	Hồ sơ dự thầu
E-TBMT	Thông báo mời thầu
E-CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
KQLCNT	Kết quả lựa chọn nhà thầu

MÔ TẢ TÓM TẮT

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng.

Chương II. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT);
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu);
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật);
- Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính);
- Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)).

Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu, dự thầu và hợp đồng

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT, E-HSDT và hợp đồng.

CHƯƠNG I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	<p>1.1. Chủ đầu tư - Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông Quân đội phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hóa theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu: 02-2025-VHT-K2-LTD Mua sắm 02 module đo giả lập và license mở thêm 8 cổng nâng cấp cấu hình thiết bị.</p> <p>1.3. Dự án: Đầu tư trang bị thiết bị mô phỏng giao thức mạng và đo kiểm đồng bộ cho Lab truyền dẫn.</p> <p>1.4. Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập): Gói thầu không chia phần.</p> <p>1.5. Việc tổ chức LCNT gói thầu này thực hiện theo Quy chế LCNT.</p>
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
3. Nguồn vốn	<p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu: Quỹ phát triển khoa học công nghệ.</p>
4. Hành vi bị cấm	<p>4.1. Đưa, nhận hoặc môi giới hối lộ;</p> <p>4.2. Can thiệp trái pháp luật hoặc trái quy định của Tập đoàn vào hoạt động lựa chọn nhà thầu;</p> <p>4.3. Dàn xếp, thông thầu, gian lận, che giấu hoặc hành vi cố ý khác làm sai lệch thông tin, KQLCNT. Khái niệm những hành vi này được hiểu theo quy định của Luật đấu thầu;</p> <p>4.4. Chia nhỏ gói thầu trái quy định để chỉ định thầu hoặc để không hình thành gói thầu;</p> <p>4.5. Tiết lộ, lợi dụng thông tin nội bộ và các thông tin liên quan trong quá trình tổ chức LCNT nhằm trục lợi;</p> <p>4.6. Không trung thực trong cung cấp hồ sơ, tài liệu;</p> <p>4.7. Cản trở, đe dọa, mua chuộc thành viên Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định hoặc cá nhân khác có liên quan;</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu bao gồm việc (i) nhà thầu tự ý chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu vượt quá giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ đã nêu trong hợp đồng, hoặc chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu</p>

	<p>phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT, HSDX mà không được Chủ đầu tư chấp thuận hoặc (ii) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc gói thầu vượt quá giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ đã nêu trong hợp đồng.</p> <p>4.9. Đưa thông tin thất thiệt, không đúng sự thật lên các phương tiện truyền thông gây ảnh hưởng, mất uy tín của Tập đoàn;</p> <p>4.10. Lợi dụng việc phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo để gửi đơn thư sai sự thật, gây ảnh hưởng, mất uy tín của Tập đoàn.</p>
<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Có đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam;b) Hạch toán tài chính độc lập;c) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập, hoạt động; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu các gói thầu của Tập đoàn hoặc các Đơn vị thành viên của Tập đoàn tổ chức theo quy định của pháp luật về đấu thầu, quy định mua sắm thường xuyên, quy chế về lựa chọn nhà thầu của Tập đoàn và các Đơn vị thành viên; không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu trên phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật về đấu thầu;f) Có tên trong Danh sách ngăn đối với trường hợp đã lựa chọn được Danh sách ngăn; <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;c) Các điều kiện tại điểm e, f Mục 5.1. <p>5.3. Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p>

	<p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;</p> <p>b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp trong trường hợp pháp luật có quy định;</p> <p>c) Các điều kiện tại điểm d, e Mục 5.1.</p> <p>5.4. Các nhà thầu có thể liên danh trên cơ sở thỏa thuận liên danh để tham dự thầu, đứng tên dự thầu. Trong trường hợp liên danh, thỏa thuận liên danh phải quy định rõ trách nhiệm của thành viên đứng đầu liên danh và trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên trong liên danh đối với toàn bộ phạm vi của gói thầu.</p> <p>5.5. Các Đơn vị thành viên của Tập đoàn được phép tham dự thầu các gói thầu của Tập đoàn và được mặc định là có tư cách hợp lệ.</p> <p>5.6. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định:</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:<ul style="list-style-type: none">+ Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng: Không có.+ Tư vấn kiểm định: Không có.+ <i>Tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu (nếu cần thiết): Không có.</i>- Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹.- Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none">X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;
--	--

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	<p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p>
6. Nội dung của E-HSMT	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Chương I, Chương II, Chương III, Chương IV cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;- Chương II. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSMT;- Chương III. Yêu cầu về kỹ thuật.- Chương IV. Biểu mẫu mời thầu, dự thầu và hợp đồng. <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT sửa đổi cho phù hợp. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 3 ngày làm việc trước ngày đóng thầu. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời</p>

	<p>điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p> <p>7.4. Hội nghị tiền đấu thầu: Không.</p> <p>Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.5. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.6. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
8. Chi phí dự thầu	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu.</p> <p>Chi phí nộp E-HSDT: Theo quy định của hệ thống.</p> <p>Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt (trừ trường hợp catalogue đính kèm của hãng sản xuất/nhà sản xuất không có phiên bản tiếng Việt thì chấp nhận bằng tiếng Anh). Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung bản dịch tiếng Việt (nếu cần thiết).</p>
10. Thành phần của E-HSDT	<p>E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu theo Mẫu số 02 (02A hoặc 02B) chương IV của E-HSMT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 chương IV của E-HSMT (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p>

	<p>10.4. Bản kê khai năng lực thực hiện gói thầu của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các tài liệu khác nộp cùng E-HSDT như sau: + <i>Bảng tuyên bố đáp ứng chỉ tiêu kỹ thuật của hàng hóa chào thầu</i> + <i>Catalog/Datasheet, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa chào thầu.</i> + <i>Cam kết đáp ứng các yêu cầu khác của E-HSMT.</i></p>
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT.</p> <p>Nhà thầu chịu trách nhiệm thống nhất các thông tin kê khai trên Hệ thống với E-HSDT đính kèm.</p> <p>Trường hợp có sự khai khác giữa các thông tin kê khai trên Hệ thống và thông tin trong E-HSDT đính kèm thì thông tin kê khai trên Hệ thống là căn cứ để đánh giá E-HSDT (ngoại trừ Bảo lãnh dự thầu).</p>
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	<p>12.1. Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.</p> <p>Trường hợp Nhà thầu “được phép” nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương II.</p>
13. Giá dự thầu và giảm giá	<p>13.1. Giá dự thầu cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm</p>

giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11.1 Chương IV vào đơn dự thầu.

b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;

c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.

d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV.

13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:

a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).

b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần.

13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSDT có giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 7 Điều 36 của Quy chế LCNT.

13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

	<p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C) Chương IV.</p>
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương III. Các tài liệu này là một phần của E-HSMT.</p> <p>15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm và các loại hàng hóa khác.</p> <p>15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.</p> <p>15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ....</p> <p>15.5. Nhà thầu phải kê khai ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV.</p> <ul style="list-style-type: none">- Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này.- Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất.- Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì E-HSMT của

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...

	<p>nhà thầu không được xem xét, đánh giá.</p> <ul style="list-style-type: none">- Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu khác thì thông tin trong Mẫu số 10B là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường. <p>15.6. Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo Mẫu số 01A, 01B, 01C Chương IV.</p> <ul style="list-style-type: none">- Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ. Nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT thì sẽ bị loại.- Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của hàng hóa thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ; nhà thầu chào hàng hóa không có nhãn hiệu, xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT thì sẽ bị loại. <p>15.7. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương III.</p> <p>15.8. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn: 01 năm.</p> <p>15.9. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalogue do Chủ đầu tư quy định tại Chương III chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalogue khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương III.</p>
16. Tài liệu chứng minh năng lực	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực thực hiện

thực hiện gói thầu của nhà thầu	<p>gói thầu theo yêu cầu tại Chương II. Trường hợp nhà thầu được mời thương thảo hợp đồng, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện như sau: Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương (sau đây gọi là Giấy phép bán hàng).</p> <p>Việc nhà thầu không đính kèm tài liệu nêu trên không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. Nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá để được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình được tài liệu nêu trên trước khi ký hợp đồng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của những tài liệu, thông tin do mình cung cấp. Trường hợp nhà thầu không xuất trình được giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương để ký hợp đồng thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. Nhà thầu có thể đính kèm hoặc không đính kèm tài liệu này trong E-HSDT, kể cả trường hợp E-HSMT có yêu cầu nhà thầu phải có tài liệu này. Việc nhà thầu không đính kèm tài liệu nêu trên không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. Nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá để được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình được tài liệu nêu trên trước khi ký hợp đồng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của những tài liệu, thông tin do mình cung cấp. Trường hợp nhà thầu không xuất trình được giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương để ký hợp đồng thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.</p>
17. Thời hạn có	17.1. Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 120 ngày, kể từ ngày

hiệu lực của E-HSDT	<p>có thời điểm đóng thầu.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
18. Bảo đảm dự thầu	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu</p>

của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể như sau:

- Giá trị bảo đảm dự thầu: 500.000.000 VND.

- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: tối thiểu 150 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

- Bên thụ hưởng: Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội – Địa chỉ: Số 380 Lạc Long Quân, Phường Tây Hồ, Thành phố Hà Nội.

Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho

Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:

- a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng;
- b) Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu rút E-HSDT hoặc có văn bản từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT hoặc có hành vi khác dẫn đến phải hủy thầu;
- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn

thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong E-HSDT.

18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:

a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;

b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.

18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào thương thảo hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời thương thảo hợp đồng và được tính từ ngày thực hiện thương thảo hợp đồng). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi thương thảo hợp đồng nhưng thư bảo lãnh hoặc

	<p>giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết trong E-HSDT của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p> <p>18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, không được bắt buộc nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu, nhưng nhà thầu phải cam kết về trách nhiệm dự thầu.</p>
19. Thời điểm đóng thầu	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước</p>

	thời điểm đóng thầu.
21. Mở thầu	<p>21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 36 Quy chế LCNT; Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 36 Quy chế LCNT.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm đóng thầu, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none">- Số E-TBMT;- Tên gói thầu;- Tên Chủ đầu tư;- Hình thức lựa chọn nhà thầu;- Loại hợp đồng;- Thời điểm hoàn thành mở thầu;- Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none">- Tên nhà thầu;- Giá dự thầu;- Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có);- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);- Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu;- Thời gian có hiệu lực của E-HSDT;- Thời gian thực hiện gói thầu;- Các thông tin liên quan khác (nếu có). <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.</p>
22. Bảo mật	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p>

	<p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
23. Làm rõ E-HSDT	<p>23.1. Sau khi mở thầu, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp E-HSDT của nhà thầu thiếu tài liệu về tư cách hợp lệ, năng lực thực hiện gói thầu, Chủ đầu tư gửi yêu cầu làm rõ để nhà thầu bổ sung, làm rõ để chứng minh các thông tin này đã tồn tại trước thời điểm đóng thầu, không làm thay đổi các nội dung cơ bản đã chào trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Đối với thỏa thuận liên danh, được phép làm rõ các nội dung liên quan đến công việc và tỷ lệ thực hiện của các thành viên trong liên danh.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.5. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p>
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn</p>

	<p>chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	<p>25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
26. Sai sót không nghiêm trọng	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp</p>

	<p>các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSĐT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSĐT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSĐT.</p>
27. Nhà thầu phụ	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Trường hợp có yêu cầu dịch vụ liên quan quy định tại Mẫu số 01D Chương IV, Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu được sử dụng nhà thầu phụ. Việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ thực hiện theo Mẫu số 09A Chương IV.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSĐT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSĐT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan.</p> <p>27.5. Nhà thầu không được thực hiện hành vi chuyển nhượng thầu:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng.</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất mà không được chủ đầu tư chấp thuận.</p>

28. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch

28.1. Sửa lỗi là việc sửa lại những sai sót trong E-HSMT bao gồm lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm nhưng lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp có sự không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi;

b) Trường hợp tổng giá trị của các hạng mục không chính xác do lỗi khi cộng trừ giá trị của các hạng mục thì giá trị của các hạng mục là cơ sở để sửa lỗi;

c) Trường hợp không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và giá dự thầu ghi bằng chữ thì giá dự thầu ghi bằng chữ là cơ sở để sửa lỗi, trừ trường hợp giá ghi bằng chữ không có nghĩa; trường hợp giá dự thầu ghi bằng chữ có sai sót về lỗi số học thì giá ghi bằng số là cơ sở cho việc sửa lỗi sau khi được chuẩn xác (nếu có) theo điểm a và điểm b khoản này;

d) Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định theo nguyên tắc này khác với số lượng nêu trong E-HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Mục 28.2 E-CDNT;

đ) Lỗi nhầm đơn vị tính: Sửa lại cho phù hợp với yêu cầu của E-HSMT.

28.2. Hiệu chỉnh sai lệch về phạm vi cung cấp:

a) Sai lệch về phạm vi cung cấp đối với phần hàng hóa:

Trường hợp nhà thầu liệt kê hạng mục công việc theo yêu cầu trong E-HSMT nhưng không ghi đơn giá dự thầu và thành tiền cho một hoặc một số hạng mục công việc thì **được coi** là sai lệch thiếu và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này để so sánh, xếp hạng E-HSMT.

Trường hợp hạng mục công việc nêu trong E-HSMT không được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu thì được coi là phần chào thiếu trong E-HSDT và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này để so sánh, xếp hạng các E-HSDT. Hạng mục công việc nêu trong hồ sơ mời thầu được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu nhưng khối lượng ít hơn hoặc nhiều hơn so với yêu cầu của E-HSMT được coi là phần chào thiếu hoặc chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này.

Hạng mục công việc được liệt kê trong bảng giá dự thầu của nhà thầu không thuộc phạm vi công việc nêu trong E-HSMT được coi là phần chào thừa và được hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại điểm b khoản này;

b) Hiệu chỉnh sai lệch thừa, thiếu về phạm vi cung cấp:

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu chào thiếu một hoặc một số hạng mục theo quy định tại điểm a khoản này và không có đơn giá của các hạng mục này thì lấy mức đơn giá chào cao nhất đối với hạng mục này trong số các E-HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong E-HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá thì lấy đơn giá trong dự toán gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu để hiệu chỉnh sai lệch, làm cơ sở so sánh, xếp hạng nhà thầu. Việc hiệu chỉnh sai lệch thiếu chỉ nhằm mục đích so sánh, xếp hạng E-HSDT.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu chào thiếu khối lượng so với yêu cầu trong hồ sơ mời thầu thì giá trị của phần công việc chào thiếu được cộng thêm theo đơn giá tương ứng trong E-HSDT.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu chào thừa khối lượng so với yêu cầu trong E-HSMT thì giá trị của phần công việc chào thừa sẽ bị trừ đi theo đơn giá tương ứng trong E-HSDT.

28.3. Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá.

28.4. Áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu đối với nhà thầu xếp hạng thứ nhất:

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu có sai lệch thiếu sau khi

	<p>hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Mục 28.2 E-CDNT vẫn được xếp hạng thứ nhất và E-HSDT của nhà thầu này không có đơn giá của phần sai lệch thiếu thì đơn giá đề nghị trúng thầu của phần sai lệch thiếu sẽ lấy theo thứ tự ưu tiên: đơn giá tương ứng có giá trị thấp nhất trong các E-HSDT vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật, đơn giá trong dự toán gói thầu, đơn giá hình thành giá gói thầu (trong trường hợp không có dự toán gói thầu).</p> <p>28.5. Sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và áp đơn giá đối với phần sai lệch thiếu theo quy định tại các Mục 28.1, 28.2, 28.3, 28.4 E-CDNT, chủ đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của chủ đầu tư, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá theo thông báo của chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không đồng ý với kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá theo thông báo của chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu đó bị loại, trừ trường hợp việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, áp đơn giá của chủ đầu tư không phù hợp, chính xác.</p>
<p>29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu: Không áp dụng</p>	<p>29.1. Nguyên tắc ưu đãi:</p> <p>a) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi hoặc các nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) (Đối với phương pháp giá thấp nhất) hoặc giá đánh giá (Đối với phương pháp giá đánh giá) hoặc điểm kỹ thuật (đối với phương pháp giá cố định) không bằng nhau thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.</p> <p>b) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 29.2 CNDT.</p> <p>29.2. Việc xác định ưu đãi được thực hiện trong quá trình xếp hạng E-HSDT.</p> <p>Cách áp dụng ưu đãi được thực hiện như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Trường hợp các nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) (Đối với phương pháp giá thấp nhất) hoặc giá đánh giá (Đối với phương pháp giá đánh giá) hoặc điểm kỹ thuật (đối với phương pháp giá cố định) bằng nhau, ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu thuộc đối tượng

	<p>được hưởng ưu đãi dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;+ Nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với hồ sơ mời thầu;+ Nhà thầu là cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tổ chức khoa học và công nghệ; trung tâm nghiên cứu và phát triển; tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao và pháp luật khác có liên quan. <p>- Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là hàng hóa có tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước $\geq 30\%$. Việc xác định hàng hóa sản xuất tại Việt Nam áp dụng công thức trực tiếp hoặc công thức gián tiếp sau:</p> <p>Công thức trực tiếp: $D (\%) = G^*/G \times 100\%$</p> <p>Công thức gián tiếp: $D (\%) = (G - C)/G \times 100\%$</p> <p>Trong đó:</p> <p>G*: Là chi phí sản xuất trong nước;</p> <p>G: Là giá chào của hàng hóa trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trừ đi giá trị thuế; đối với nhà thầu là nhà sản xuất thì G là giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa;</p> <p>C: Là giá trị của các chi phí nhập ngoại, không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu;</p> <p>D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. $D \geq 30\%$.</p>
<p>30. Đánh giá E-HSDT</p>	<p>30.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định sau để đánh giá E-HSDT.</p> <p>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:</p> <ul style="list-style-type: none">- Đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu: Đạt/Không đạt.- Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/ Không đạt.- Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất. <p>30.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 30.1 E-</p>

	<p>CDNT, tổ chuyên gia chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT quy định tại Mục 30.3 hoặc Mục 30.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-HSDT.</p> <p>30.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với tất cả phương pháp đánh giá):</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương II</p> <p>Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu.</p> <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu theo quy định tại Mục 2 Chương II</p> <p>- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực thực hiện gói thầu thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.</p> <p>c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương II. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.</p> <p>d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương II. Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có).</p> <p>đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định sau:</p> <p>Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.</p> <p>Trường hợp chỉ có một nhà thầu đạt yêu cầu về kỹ thuật thì không phải xác định danh sách xếp hạng nhà thầu.</p> <p>e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 31 E-CDNT.</p> <p>30.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các E-HSDT đều không phải sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất).</p> <p>a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống, nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất.</p> <p>b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 30.3 E-CDNT.</p> <p>c) Bước 3: Đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu theo quy</p>
--	---

định tại điểm b Mục 30.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 30.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 31 E-CDNT.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

30.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Bảo đảm dự thầu: Thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) là căn cứ để đánh giá;

c) Trường hợp các thông tin, tài liệu chứng minh năng lực thực hiện gói thầu mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, không đính kèm hoặc kê khai, đính kèm nhưng không đầy đủ, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thông tin, tài liệu chứng minh năng lực thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự chủ chốt khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là

	<p>gian lận theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 của Quy chế LCNT. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.</p> <p>đ) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin về đối tượng được hưởng ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>e) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng mà không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng trừ trường hợp bất khả kháng hoặc thương thảo hợp đồng nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.</p>
31. Đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng	<p>31.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào thương thảo hợp đồng phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực thực hiện gói thầu cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT;</p> <p>b) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất.</p> <p>c) Tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV;</p> <p>d) Các tài liệu chứng minh về năng lực thực hiện gói thầu mà</p>

nhà thầu đã kê khai, đính kèm trong E-HSDT như: Hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất); hoặc tài liệu chứng minh năng lực thực hiện gói thầu khác đã kê khai trong E-HSDT.

đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt (nếu có): bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;

e) Tài liệu khác (nếu có).

31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng. Nhà thầu thương thảo thành công sẽ được xét duyệt trúng thầu.

31.3. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời thương thảo hợp đồng đến nhà thầu. Trong Thông báo phải ghi rõ thời gian, địa điểm thương thảo hợp đồng trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

31.4. Nguyên tắc thương thảo, nội dung thương thảo:

a) Nguyên tắc thương thảo:

- Chỉ thương thảo những điểm chưa rõ, chưa thống nhất giữa E-HSDT và E-HSMT. Không thương thảo những nội dung đã rõ, đã thống nhất giữa E-HSDT và E-HSMT.

b) Nội dung thương thảo hợp đồng:

- Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong thực hiện hợp đồng;

- Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong E-HSDT (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án thay thế của nhà thầu nếu trong E-HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án thay thế;

- Thương thảo về nhân sự: Trường hợp có lý do chính đáng thì nhà thầu có thể thay đổi nhân sự thực hiện gói thầu nhưng phải đảm bảo nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;

	<ul style="list-style-type: none">- Thương thảo các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;- Thương thảo về giá (nếu có). Trong trường hợp này, giá sau thương thảo là giá đề nghị trúng thầu.- Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.
32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương II;</p> <p>32.2. Có năng lực thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương II;</p> <p>32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương II;</p> <p>32.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định sau: “Nhà thầu có giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”.</p> <p>Đối với gói thầu được chia làm nhiều phần (lô), việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm: giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.</p> <p>32.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt và thương thảo hợp đồng thành công. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
33. Hủy thầu	<p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;b) E-HSMT không tuân thủ quy định dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;c) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;d) Đấu thầu trước nhưng Dự án không được phê duyệt theo khoản 5 Điều 25 của Quy chế LCNT.e) Hủy thầu theo quy định tại khoản 15 Điều 36 Quy chế LCNT.

	<p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của Quy chế LCNT dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 27 của Quy chế LCNT.</p>
34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	<p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none">- Số E-TBMT;- Tên gói thầu;- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);- Tên Chủ đầu tư;- Hình thức lựa chọn nhà thầu;- Loại hợp đồng;- Thời gian thực hiện gói thầu; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none">- Mã số thuế;- Tên nhà thầu;- Giá dự thầu;- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);- Điểm kỹ thuật (nếu có);- Giá đánh giá (nếu có);- Giá trúng thầu;- Thời gian thực hiện gói thầu;- Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p>

	<p>34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
35. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ	<p>35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ (<i>Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%</i>) và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT.</p>
36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Chương IV cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
37. Điều kiện ký kết hợp đồng	<p>37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng.</p> <p>37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
38. Bảo đảm thực	<p>38.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo</p>

hiện hợp đồng	<p>đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Chương IV. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Chương IV hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>38.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 37 và 38 của Quy chế LCNT.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Người có thẩm quyền: Nguyễn Minh Quang – Tổng giám đốc Tổng công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel – Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội.+ Địa chỉ: Số 380 Lạc Long Quân, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội. Tel: (024) 62638638. Fax: (024) 62838838;+ E-mail: msvpt@viettel.com.vn

CHƯƠNG II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực thực hiện gói thầu theo quy định tại Bảng số 01. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung gồm: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu; khả năng thực hiện gói thầu (nếu có) để đánh giá năng lực thực hiện gói thầu của nhà thầu; nhân sự chủ chốt (nếu có yêu cầu);

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục

này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực thực hiện gói thầu.

Năng lực của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực thực hiện gói thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phân công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC THỰC HIỆN GÓI THẦU

TT	Các tiêu chí năng lực thực hiện gói thầu		Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		Tài liệu cần nộp
	Mô tả	Yêu cầu		Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 06
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính ^(5*)					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07

TT	Các tiêu chí năng lực thực hiện gói thầu		Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		Tài liệu cần nộp
	Mô tả	Yêu cầu		Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
3.2	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 26.599.413.375 VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 07
4	Khả năng thực hiện gói thầu:					
4.1	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự, Năng lực sản xuất hàng hoá:	Nhà thầu có thể tùy chọn chứng minh khả năng thực hiện gói thầu theo tiêu chí 4.1a hoặc 4.1b hoặc kết hợp cả 2 tiêu chí này trên cơ sở phù hợp với yêu cầu của E-HSMT và đề xuất kỹ thuật của nhà thầu.				
4.1a	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này (tương đương với phần công việc đàm nhận)	Mẫu số 08

TT	Các tiêu chí năng lực thực hiện gói thầu		Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		Tài liệu cần nộp
	Mô tả	Yêu cầu		Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		<p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none">- Có tính chất tương tự:(i) Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực thiết bị đo lường và kiểm tra mạng(ii) Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã HS 9026. <p>- Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 8.214.566.400 VND⁽¹¹⁾.</p>				
4.1b	Năng lực sản xuất hàng hoá ⁽¹²⁾	<p>Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none">- Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: 1,13 cái module và 01 license thiết bị đo sản phẩm/ 1 tháng; <p>Hoặc:</p> <ul style="list-style-type: none">- Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: 1,13 cái module và 01 license	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 09

TT	Các tiêu chí năng lực thực hiện gói thầu		Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		Tài liệu cần nộp
	Mô tả	Yêu cầu		Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		thiết bị đo sản phẩm.				

Ghi chú:

Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu để đối chiếu khi được mời vào thương thảo hợp đồng. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

Đối với nhà thầu có thời gian thành lập dưới 01 năm và không phải kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu thì không đánh giá tiêu chí này.

(5*) Nhà thầu là cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tổ chức khoa học và công nghệ; trung tâm nghiên cứu và phát triển; tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao và pháp luật khác có liên quan không phải đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính, số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022).

Đối với nhà thầu có thời gian thành lập dưới 01 năm, việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính kỳ gần nhất.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại. Đối với nhà thầu có thời gian thành lập dưới 01 năm, doanh thu bình quân hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong năm tính đến thời điểm nộp thầu trên cơ sở báo cáo tài chính kỳ gần nhất.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(8) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Tương tự về tính chất: Chủ đầu tư, tổ chuyên gia lựa chọn một trong hai cách thức để quy định trong E-HSMT như sau:

a) Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...) **hoặc**

b) Cách 2: E-HSMT quy định theo 2 tiêu chí

(i) Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...)

(ii) Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số

đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: <https://www.customs.gov.vn>).

Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do E-HSMT yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, E-HSMT quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của E-HSMT (Tiêu chí 1).

- Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp chủ đầu tư, tổ chuyên gia khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, E-HSMT được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục hàng hóa thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục hàng hóa để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu

cầu đối với mỗi hạng mục hàng hóa chính hoặc mỗi hạng mục hàng hóa.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa có khối lượng, số lượng công việc căn cứ nhu cầu theo các năm và thời gian thực hiện gói thầu dài hơn 1 năm thì E-HSMT yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) mà không xác định yêu cầu theo tổng số năm.

Ví dụ: gói thầu cung cấp vật tư X cho nhu cầu của chủ đầu tư trong 02 năm 2024-2025 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2025), giá gói thầu là 100.000.000.000 đồng (tính cho nhu cầu trong 02 năm). Yêu cầu giá trị của hợp đồng tương tự là: $50\% \times 100.000.000.000/2 = 25.000.000.000$ đồng.

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **Y** (hoặc **Y/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu hoặc

(ii) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

Trong đó:

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Trường hợp một số hạng mục hàng hóa trong gói thầu có cùng mã Chương, mã Nhóm (mã A) thì việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(iii) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **K** (hoặc **K/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó **K** bằng 50% tổng giá trị các hạng mục không có cùng mã Chương, mã Nhóm (không có mã A) và giá trị cao nhất của các hạng mục có cùng chung mã A (giá trị hạng mục theo giá gói thầu, dự toán được duyệt) hoặc

(iv) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự không có mã A đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), đối với hạng mục hàng hóa tương tự có cùng mã A thì chỉ cần giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị cao nhất của hạng mục hàng hóa cùng mã A trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn). Không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

* Ví dụ cho ghi chú số (10), (11):

- Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp 500.000 cái bơm tiêm dùng một lần có mã HS **9018.31.10** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 1.000.000.000 đồng và 100 chiếc đèn mổ treo trần có mã HS **9405.10.20** (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 2.000.000.000 đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 2 máy thở có mã HS **9018.90.30**, trong đó đã bàn giao 1 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 900.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục bơm tiêm dùng một lần) và có hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 200 chiếc đèn phẫu thuật có mã HS **9405.40.91**, trong đó đã bàn giao 80 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 1.450.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục đèn mổ treo trần) thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về hợp đồng tương tự của gói thầu này.

- Ví dụ 2: Phạm vi cung cấp gói thầu là mua xe Ben tự đổ kèm theo 20 cái lốp xe dự phòng; giá gói thầu được phê duyệt là 1,8 tỷ đồng (trong đó giá trị của xe Ben là 1,64 tỷ đồng và 20 lốp dự phòng có giá trị 0,16 tỷ đồng). Như vậy, trong trường hợp này thì hàng hóa chính của gói thầu là xe Ben tự đổ và quy mô của hợp đồng tương tự được xác định bằng $50\% \times 1,64$ tỷ đồng.

- Ví dụ 3: Phạm vi cung cấp của gói thầu đang xét gồm 50 máy điều hòa (mã HS 8415; giá dự toán 2 tỷ đồng); 20 máy tính xách tay (mã HS 8507; giá dự toán 400 triệu đồng); 20 máy in Laser (mã HS 8443; giá dự toán 100 triệu đồng), giao hàng trong thời gian 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Nhà thầu tham dự thầu là nhà thầu Liên

đanh A – B trong đó thành viên A là nhà sản xuất máy điều hòa đảm nhận phần công việc cung cấp máy điều hòa (80% giá trị công việc gói thầu), thành viên B là nhà thương mại đảm nhận phần công việc cung cấp máy tính xách tay và máy in của gói thầu (20% giá trị công việc gói thầu). Trong trường hợp này, nhà thầu Liên danh A – B được coi là đáp ứng yêu cầu về năng lực sản xuất và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng nêu:

+ Thành viên A cung cấp được tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền thiết bị sản xuất máy điều hòa đạt tối thiểu 12,5 máy điều hòa/tháng (1,5 x 50 máy x 30 /180 ngày) hoặc sản lượng sản xuất máy điều hòa của 01 tháng cao nhất trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng hoặc lớn hơn 12,5 máy/tháng;

+ Thành viên B đã thực hiện cung cấp các mã hàng hóa 8507, 8443 trong cùng 01 hợp đồng hoặc ở 02 hợp đồng khác nhau nhưng bảo đảm giá trị mã hàng hóa 8507 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy tính xách tay (tức là $\geq 50\% \times 400$ triệu đồng), giá trị mã hàng hóa 8443 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy in laser (tức là $\geq 50\% \times 100$ triệu đồng).

- Ví dụ 4: Phạm vi cung cấp gói thầu mua sắm hàng hóa Q như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000
2	Hàng hóa B	9030	8.000.000.000
3	Hàng hóa C	9030	12.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu A tham dự gói thầu mua sắm hàng hóa Q nêu trên được coi là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự nêu:

+ Cung cấp 01 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030 và tổng giá trị của mã hàng hóa 9025, 9030 trong hợp đồng đã hoàn thành với giá trị tối thiểu là 11 tỷ đồng ($50\% \times (10 \text{ tỷ đồng} + 12 \text{ tỷ đồng})$) hoặc

+ Cung cấp 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị tối thiểu 5 tỷ đồng ($50\% \times 10 \text{ tỷ đồng}$) và 01 hợp đồng đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9030 với giá trị tối thiểu 6 tỷ đồng [$50\% \times 12 \text{ tỷ đồng}$].”

Trường hợp nhà thầu A cung cấp 02 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030, trong đó hợp đồng số 01: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 5 tỷ đồng và hợp đồng số 02: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 4 tỷ đồng thì được coi là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự.

- Ví dụ 5: Gói thầu mua sắm hàng hóa chia thành nhiều phần (ví dụ chia thành 03 phần) như sau:

STT	Tên phần (lô)	Phạm vi cung cấp	Mã HS	Giá trị theo dự toán (VND)
1	Lô số 01	Hàng hóa A	9025	10.000.000.000

2	Lô số 02	Hàng hóa B	9025	20.000.000.000
3	Lô số 03	Hàng hóa C	9025	30.000.000.000

Trong trường hợp này, nhà thầu tham dự thầu đối với cả 03 phần của gói thầu mua sắm hàng hóa nêu trên có 01 hợp đồng cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị đã thực hiện là Z được đánh giá như sau:

+ Trường hợp 1: nếu $Z < 5.000.000.000$ VND thì được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.

+ Trường hợp 2: nếu $5.000.000.000 \leq Z < 10.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01.

+ Trường hợp 3: nếu $10.000.000.000 \leq Z < 15.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với Lô số 01 và Lô số 02.

+ Trường hợp 4: nếu $Z \geq 15.000.000.000$ VND thì được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự đối với cả 03 phần (Lô số 01, 02, 03) nhà thầu tham dự thầu.”

(12) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$.

Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30 / 20) = 27.000$ hộp sữa

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN GÓI THẦU
(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp hàng hóa chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Mã hàng hóa (HS)	Lĩnh vực, chủng loại	Quy mô hợp đồng tương tự ** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (***)

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Ghi chú:

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(**) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.

(***) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về năng lực sản xuất hàng hóa căn cứ trên tổng năng lực sản xuất hàng hóa yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu năng lực sản xuất hàng hóa của phần đó.

BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ, NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA
(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)

STT	Danh mục hàng hóa	Mã HS ⁽¹⁾	Chủng loại, lĩnh vực ⁽²⁾	Giá trị được coi là tương tự (VND) ⁽³⁾	Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu Hoặc: Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu ⁽⁴⁾
1	Module đo giả lập giao thức mạng và tạo lưu lượng mạng 32 cổng 10Gbps		Thiết bị đo lường và kiểm tra	8.214.566.400	1,13
2	Nâng cấp tính năng đo full 16 cổng trên module đo giả lập giao thức mạng và tạo lưu lượng mạng 10Gbps		Không xác định, do xác định hàng hóa chính của gói thầu là module		1

Ghi chú:

- (1), (2) Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (10) Bảng số 01 Chương này.
- (3) Giá trị tại cột này được chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (11) Bảng số 01 Chương này.
- (4) Giá trị tại cột này được chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (13) Bảng số 01 Chương này.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

Không được yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt đối với phần công việc cung cấp hàng hóa. Đối với hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường, không đòi hỏi nhân sự thực hiện dịch vụ liên quan (như: lắp đặt, đào tạo, chuyển giao công nghệ...) phải có trình độ cao thì không yêu cầu về nhân sự chủ chốt. Chỉ được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các dịch vụ liên quan có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có hiểu biết, nhiều kinh nghiệm đảm nhận.

Trường hợp E-HSMT yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận và bị xử lý theo quy định tại Điều 9 Quy chế LCNT.

Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt ⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1			tối thiểu ___ năm hoặc tối thiểu ___ hợp đồng	
2			tối thiểu ___ năm hoặc tối thiểu ___ hợp đồng	
3				

...				
-----	--	--	--	--

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp dịch vụ liên quan có yêu cầu phải có chứng chỉ chuyên môn.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt⁽¹⁾:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Phương pháp giá thấp nhất¹:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3: Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong ES-HSDT (nếu có): Không áp dụng

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có): Không áp dụng

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 Mục 4 Chương này.

CHƯƠNG III. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về Dự án, gói thầu

- + Tên dự án: Đầu tư trang bị thiết bị mô phỏng giao thức mạng và đo kiểm đồng bộ cho Lab truyền dẫn.
- + Tên gói thầu: 02-2025-VHT-K2-LTD Mua sắm 02 module đo giả lập và license mở thêm 8 cổng nâng cấp cấu hình thiết bị.
- + Địa điểm thực hiện gói thầu: Hà Nội.
- + Yêu cầu về cung cấp hàng hóa: Hàng hóa mới 100%, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật chi tiết dưới đây.
- + Thời gian thực hiện gói thầu: 150 ngày.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Nội dung đánh giá về kỹ thuật bao gồm các nội dung sau:

Nội dung đánh giá		Tiêu chí đánh giá
1. Tiến độ cung cấp hàng hóa	Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất \geq ngày giao hàng sớm nhất và \leq ngày giao hàng muộn nhất theo yêu cầu tại Mẫu số 01A của E-HSMT.	Đạt
	Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất không đáp ứng yêu cầu tại Mẫu số 01A của E-HSMT.	Không đạt
2. Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa	Toàn bộ hàng hóa dự thầu được đánh giá là đạt theo yêu cầu tại điểm 1.2.2, Mục 1, Chương III E-HSMT	Đạt
	Có bất kỳ hàng hóa dự thầu nào được đánh giá là không đạt theo yêu cầu tại điểm 1.2.2, Mục 1, Chương III E-HSMT	Không đạt
3. Đáp ứng các yêu cầu khác		
3.1. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa.	Nhà thầu tuyên bố đáp ứng tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa theo quy định tại điểm 1.3, Mục 1, Chương III E-HSMT	Đạt
	Nhà thầu tuyên bố không đáp ứng tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa theo quy định tại điểm 1.3, Mục 1, Chương III E-HSMT	Không đạt
3.2. Điều kiện thanh toán	Có điều kiện thanh toán đáp ứng quy định tại điểm 1.3, Mục 1, Chương III E-HSMT	Đạt
	Có điều kiện thanh toán không đáp ứng quy định tại điểm 1.3, Mục 1, Chương III E-HSMT	Không đạt

1.2.1. Tuyên bố đáp ứng về kỹ thuật:

Nhà thầu được yêu cầu nộp “Bảng tuyên bố đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật” để chứng minh tính đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa chào thầu. Nhà thầu tuyên bố “Đáp ứng” hoặc “Không đáp ứng” các yêu cầu kỹ thuật của hàng hóa.

Bảng tuyên bố đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được lập dạng bảng gồm tối thiểu các thông tin với cấu trúc sau:

TT	Yêu cầu của Bên mời thầu		Nhà thầu chào		
	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Thông số kỹ thuật	Tuyên bố đáp ứng	Thông tin chứng minh
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)
	Hàng hóa 1			Ghi rõ Mã SP, Hãng SX, Xuất xứ	
	<i>Chỉ tiêu 1</i>	<i>Ghi rõ Đáp ứng hoặc Không đáp ứng</i>	<i>Nêu rõ tham chiếu tài liệu nào, chương, mục, trang, dòng nào hoặc cam kết của Nhà thầu</i>
	Hàng hóa 2			Ghi rõ Mã SP, Hãng SX, Xuất xứ	
	<i>Chỉ tiêu 1</i>	<i>Ghi rõ Đáp ứng hoặc Không đáp ứng</i>	<i>Nêu rõ tham chiếu tài liệu nào, chương, mục, trang, dòng nào hoặc cam kết của Nhà thầu</i>

Trong đó:

- Cột (1), (2), (3) lấy theo Yêu cầu kỹ thuật chi tiết của hàng hóa trong E-HSMT. Cột (4) ghi tuyên bố: “Đáp ứng” hoặc “Không đáp ứng”. Trường hợp nhà thầu tuyên bố là “Không đáp ứng” thì yêu cầu kỹ thuật đó sẽ bị đánh giá là “Không đạt”.
- Cột (5) giải thích lý do tuyên bố đáp ứng hoặc không đáp ứng và cung cấp tài liệu chứng minh. Nhà thầu phải chỉ rõ tên tài liệu, mục, trang, dòng của tài liệu chứng minh. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các tài liệu mình cung cấp, trường hợp Bên mời thầu phát hiện các tài liệu cung cấp không đúng sự thật, thì Nhà thầu sẽ được đánh giá là gian lận và bị loại.

1.2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Đánh giá về kỹ thuật chi tiết: áp dụng phương pháp đánh giá theo tiêu chí “Đạt”/ “Không đạt”. Hàng hóa dự thầu được đánh giá là “Đạt” về mặt kỹ thuật khi đạt đồng thời:

- + 100% các **Chỉ tiêu kỹ thuật chi tiết cơ bản (CTCB)** được đánh giá là “Đạt”
- + 100% các **Chỉ tiêu kỹ thuật chi tiết không cơ bản (KCB)** được đánh giá là “Đạt” hoặc “Chấp nhận được”.

Trong đó:

* **Chỉ tiêu kỹ thuật chi tiết cơ bản:** là các chỉ tiêu chính, cơ bản và quan trọng bắt buộc phải đáp ứng. Có 02 mức đánh giá: **Đạt, Không Đạt.**

* **Chỉ tiêu kỹ thuật chi tiết không cơ bản:** là các chỉ tiêu không thực sự quan

trọng. Có 03 mức đánh giá: **Đạt, Chấp nhận được, Không Đạt.**

Yêu cầu kỹ thuật chi tiết như sau:

1.2.2.1 Module đo giả lập giao thức mạng và tạo lưu lượng mạng 32 cổng 10Gbps

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
I	Yêu cầu phần cứng			
1	Tương thích	Tương thích hoạt động với khung máy IXIA-XGS 12	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2	Module 10Ge	- Đo kiểm sử dụng đồng thời tối thiểu 32 giao diện quang 10Ge	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3		- 32 module quang SFP+ bước sóng 1310nm	Đạt: Nhà thầu cam kết đáp ứng Không đạt: Nhà thầu không cam kết hoặc cam kết không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.	CTCB
II	Yêu cầu phần mềm			
II.1	Yêu cầu kiến trúc phần mềm			
1	Tương thích	Tương thích điều khiển bởi khung máy IXIA-XGS 12	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
II.2	Yêu cầu tính năng tạo và phân tích lưu lượng			
1	Hỗ trợ phần mềm tạo và phân tích lưu lượng Control Plane/Data Plane ở mức Layer 2 và Layer 3	Phần mềm tạo và phân tích lưu lượng Control Plane/Data Plane ở mức Layer 2 và Layer 3	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2	Số MAC tạo được trên một port vật lý	1.000.000 MAC/port	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
3	Có khả năng phân mức QoS cho mỗi luồng lưu lượng	- Phân mức QoS dựa vào: CoS, DSCP/ToS, EXP - Các giá trị trên có thể thay đổi/điều chỉnh qua giao diện phần mềm	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
4	Có khả năng tạo traffic với nhiều loại frame size khác nhau	Hỗ trợ Jumbo frame (9000 byte)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5	Có khả năng tạo được đồng thời tối thiểu 8 lớp lưu lượng, các lớp phân biệt với nhau bởi VLAN ID/Q-in-Q VLAN tag/source MAC/destination MAC/source UDP port/destination UDP port	Tạo được đồng thời tối thiểu 8 lớp lưu lượng, các lớp phân biệt với nhau bởi VLAN ID/Q-in-Q VLAN tag/source MAC/destination MAC/source UDP port/destination UDP port	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6	Hỗ trợ tạo lưu lượng có kích thước ngẫu nhiên	IMIX profile	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
7		Tỷ lệ mất gói (Loss): Số frame gửi ra, Số frame mong muốn nhận về/Số frame nhận về, Tỷ lệ mất gói	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
8		Mật độ gửi dữ liệu (Rate): Tx rate, Rx rate (frame-per-second, bit-per-second, Byte-per-second, Kilobit-per-second, Megabit-per-second)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
9	Hỗ trợ phân tích, đo các chỉ tiêu của traffic	Độ trễ gói tin khi đi qua DUT/SUT (Latency): Store and forward, cut-	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
		through, MEF frame delay, forwarding delay	một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	
10		Biến thiên độ trễ gói tin khi đi qua DUT/SUT (Jitter): Tính toán các giá trị lớn nhất (maximum jitter), nhỏ nhất (minimum jitter) và trung bình (avarage jitter)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
11		Các tính toán liên quan đến thứ tự nhận được gói tin so với gói tin gửi ra: Số gói tin bị lặp lại (duplicate frame), số gói tin được sắp xếp lại thứ tự khi nhận về	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
12		Có khả năng tính toán thời gian hội tụ: Control Plane và Data Plane	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
13	Cho phép lưu cấu hình bài đo sau khi hoàn thành setup	Cho phép lưu cấu hình bài đo sau khi hoàn thành setup	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
14	Có phần mềm capture và giải mã để phân tích bản tin Control/Data plane theo thời gian thực	Phần mềm capture và giải mã để phân tích bản tin Control/Data plane theo thời gian thực	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
15	Hỗ trợ tạo báo cáo, lưu kết quả test	- Có thể xem kết quả real-time trên màn hình quản trị: Dạng biểu đồ hoặc số liệu chi tiết - Báo cáo kết quả có thể lưu dưới định dạng pdf, xml, html, csv	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
II.3	Yêu cầu tính năng giả lập, Giả lập giao thức			
II.3.1	Yêu cầu chung			
1	Hỗ trợ giả lập interface loopback, Physical Link Up/down	Hỗ trợ giả lập interface loopback, Physical Link Up/down	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	Physical Link Up/down		Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
2	Hỗ trợ ICMP trên các thiết bị giả lập	v4 (RFC792) và v6 (RFC4443)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
3		RFC4271 (Border Gateway Protocol Version 4)	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4	Cho phép giả lập thiết bị hoạt động theo giao thức BGP cho IPv4/IPv6	<ul style="list-style-type: none"> - RFC1965 (AS Confederation for BGP) and/or RFC3065 (updated version of RFC1965) - RFC4456 (BGP Route Reflection) - RFC1997 (BGP Community Attribute) - RFC5065 (Autonomous System Confederations for BGP) - RFC6793 (BGP Support for Four-octet AS Number Space) - RFC4724 (Graceful Restart Mechanism for BGP) - RFC4760 (Multiprotocol Extensions for BGP-4) - RFC3107 (Carrying Label Information in BGP4) - RFC2545 (Use of BGP-4 Multiprotocol Extensions for IPv6 Inter-Domain Routing) - RFC7911 (BGP additional path) 	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
5	Cho phép giả lập thiết bị hoạt động theo giao thức OSPF v2/v3	- Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo chuẩn RFC2328 (OSPFv2) và RFC5340 (OSPFv3)- RFC5250 (OSPF Opaque LSA Option)- RFC3101 (OSPF Not-So-Stubby Area)- RFC3630 (Traffic Engineering (TE) Extensions to OSPF Version 2)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
6	Cho phép giả lập thiết bị sử dụng giao thức IS-IS	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo chuẩn: - RFC 1195 (Use of IS-IS for Routing in TCP/IP and Dual Environments according)	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
7	Cho phép giả lập thiết bị sử dụng giao thức RIP-v1/v2, RIP-ng	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số RIP-v1/v2 theo chuẩn RFC1058, RFC2453 Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số RIP-ng theo chuẩn RFC2080, RFC2081	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
8	Cho phép giả lập thiết bị sử dụng giao thức segment routing	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo chuẩn: - draft-ietf-ospf-segment-routing-extensions-05, OSPF Extensions for Segment Routing - draft-ietf-isis-segment-routing-extensions-02, IS-IS Extensions for Segment Routing - draft-gredler-idr-bgp-ls-segment-routing-ext-02, BGP Link-State extensions for Segment Routing	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
		<ul style="list-style-type: none">- draft-ietf-idr-bgp-prefix-sid-03- RFC3107-Carrying Label Information in BGP-4- draft-ietf-idr-bgpls-segment-routing-epe-15- RFC 7794 IS-IS Prefix Attributes for Extended IPv4 and IPv6 Reachability		
9	Cho phép giả lập thiết bị sử dụng giao thức IGMP và MLD	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo chuẩn RFC1112 (IGMPv1), RFC2236 (IGMPv2), RFC3376(IGMPv3), RFC2710 (MLDv1), RFC3810 (MLDv2)	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
10	Cho phép giả lập thiết bị sử dụng giao thức PIM	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo chuẩn RFC2362 (Protocol Independent Multicast - Sparse Mode, PIM SM)	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
11	Cho phép giả lập thiết bị sử dụng giao thức LACP	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo chuẩn IEEE 802.3ad	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
12	Cho phép giả lập thiết bị sử dụng giao thức DHCPv4	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo chuẩn: <ul style="list-style-type: none">- RFC2131 (Dynamic Host Configuration Protocol)- RFC3046 (DHCP Relay Agent Information Option)- RFC5107 (DHCP Server Identifier Override Suboption)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
13	Cho phép giả lập thiết bị sử dụng giao thức PPPoX	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo chuẩn:	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	(PPPoE, PPPoA và PPPoEoA)	<ul style="list-style-type: none">- RFC1332 (The PPP Internet Protocol Control Protocol)- RFC1334 (PPP Authentication Protocols - PAP)- RFC1570 (PPP LCP Extensions)- RFC1661 (The Point-to-Point Protocols, PPP)- RFC1877 (PPP IPCP Extensions)- RFC1994 (PPP Challenge Handshake Authentication Protocol (CHAP))- RFC2516 (A Method for Transmitting PPP over Ethernet, PPPoE)- RFC4241 (A Model of IPv6/IPv4 Dual Stack Internet Access Service)- IEEE 802.1q (VLANs)- RFC4862 (IPv6 Stateless Address Autoconfiguration)- RFC5072 (The PPP IPv6 Control Protocol, IPv6CP)	hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	
14	Hỗ trợ các giao thức STP, RSTP, MSTP, PVST	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo chuẩn IEEE 802.1D - 2004, IEEE 802.1S, IEEE 802.1Q - 2003	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
15	Hỗ trợ giả lập BFD cho các giao thức Unicast/MPLS routing	BFD cho OSPF (v2 và v3), BGP4, MP-BGP, LDP, RSVP-TE, PIM, LACP	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
16	Hỗ trợ giả lập thiết bị sử dụng QinQ	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo chuẩn IEEE802.1ad	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
			Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
17	Cho phép giả lập thiết bị sử dụng các giao thức Ethernet Service OAM theo chuẩn	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo các chuẩn IEEE802.1ag, ITU-T Y.1731, IEEE802.3ah	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
18	Cho phép giả lập thiết bị sử dụng giao thức Link Layer Discovery Protocol (LLDP)	Giả lập hoạt động, thay đổi tham số và tạo bản tin theo chuẩn IEEE 802.3ab	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
19	Cho phép giả lập thiết bị sử dụng giao thức MPLS LDP	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo chuẩn RFC3031 (Multiprotocol Label Switching), RFC3215 (LDP State Machine) và RFC5036 (LDP Specification)	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
20		Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo chuẩn RFC2205 (Resource ReReservation Protocol - RSVP)	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
21	Cho phép giả lập thiết bị hoạt động theo RSVP P2P và P2MP	Hỗ trợ giả lập các tính năng liên quan đến RSVP: - RFC 2210 (The Use of RSVP with IETF Integrated Services framework's QoS control services) - RSVP 2961 (RSVP Refresh Overhead Reduction Extensions) - RFC 3209 (RSVP-TE: Extensions to RSVP for LSP Tunnels) - RFC 4090 (Fast Reroute Extensions to RSVP-TE for LSP Tunnels) - RFC 4875 (Extension	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
		to RSVP-TE for Point-to-Multipoint TE Label Switched Paths)		
22	Thiết bị giả lập có thể làm việc với các giao thức MPLS OAM	RFC4379 (Detecting Multi-Protocol Label Switched (MPLS) Data Plane Failures)	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
23		RFC 2547 (BGP/MPLS VPNs)	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
24		draft-libin-hierarchy-pe-bgp-mpls-vpn-02 (HoPE)	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
25	Hỗ trợ giả lập giao thức MPLS VPN	L2VPN: Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo các chuẩn: - draft-martini-ethernet-encap-mpls-01.txt - RFC3985 (Pseudo Wire Emulation Edge-to-Edge (PWE3) Architecture) - RFC4385 (PWE3 Control Word for Use over an MPLS PSN) - RFC4447 (Pseudowire Setup and Maintenance Using the Label Distribution Protocol (LDP)) - RFC4448 (Encapsulation Methods for Transport of Ethernet over MPLS Networks) - RFC 4762 (Virtual Private LAN Service (VPLS) Using Label Distribution Protocol (LDP) Signaling)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
26		L3VPN: RFC4364 (BGP/MPLS IP Virtual	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
		Private Networks - VPN), RFC4360 (BGP Extended Communities Attribute), RFC6286 (Autonomous System wide Unique BGP Identifier for BGP4), RFC3107 (Carrying Label Information in BGP4)	Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	
27	Cho phép giả lập thiết bị sử dụng giao thức đồng bộ PTP	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo chuẩn IEEE1588v2, G.8265.1, G.8275.1	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hoá không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
28	Cho phép giả lập giao thức BGP Link State	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo chuẩn: - draft-ietf-idr-ls-distribution-0 - draft-gredler-idr-bgp-ls-segment-routing-extension-02	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
29	Cho phép giả lập giao thức BGP SR TE Policy	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo chuẩn: - draft-ietf-idr-segment-routing-te-policy-04 - draft-ietf-idr-tunnel-encaps-04 - RFC 5512 –The BGP Encapsulation Subsequent Address Family Identifier (SAFI) and the BGP Tunnel Encapsulation Attribute	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
30	Cho phép giả lập giao thức SRv6	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo chuẩn: - RFC 7794 IS-IS Prefix Attributes for Extended IPv4 and IPv6 Reachability	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
		- RFC 5549 IPv4 Network Layer Reachability Information with an IPv6 Next Hop		
31		- draft-ietf-6man-segment-routing-header-11 - draft-filsfils-spring-srv6-network-programming-04 - draft-ietf-isis-segment-routing-extensions-13 - draft-bashandy-isis-srv6-extensions-05 - draft-dawra-idr-srv6-vpn-04 - draft-dawra-idr-srv6-vpn-05 - draft-negi-pce-segment-routing-ipv6-03	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
32	Cho phép giả lập giao thức PCEP	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo chuẩn: + RFC 4655 – A path Computation Element (PCE)-Based Architecture + RFC 4657 – Path Computation Element (PCE) Communication Protocol Generic Requirements + RFC 5440 – Path Computation Element (PCE) Communication Protocol (PCEP) + RFC 8408 - Conveying Path Setup Type in PCE Communication Protocol (PCEP) Messages (for SRv6 path only)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
33		+ RFC5521 – Extensions to the Path Computation Element Communication Protocol (PCEP) for Route Exclusions + RFC 8231 – PCEP Extensions for Stateful PCE + RFC 8281 – PCEP Extensions for PCE-initiated LSP Setup in a Stateful PCE Model	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
34		+ draft-ietf-pce-segment-routing-07 + draft-ietf-pce-lsp-setup-type-03 + draft-ietf-pce-association-group-05 + draft-ietf-pce-stateful-path-protection-01 + draft-sivabalan-pce-binding-label-sid-04 + draft-negi-pce-segment-routing-ipv6-03	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
35	Cho phép giả lập giao thức BIER	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo chuẩn: + RFC 8279 BIER architecture + RFC 8296 BIER MPLS Encapsulation + RFC 8401 BIER support via IS-IS + draft-ietf-bier-mvpn-11.txt + draft-ietf-bier-ospf-bier-extensions-18	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
36	Cho phép giả lập giao thức OpenFlow	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo chuẩn: + OpenFlow v 1.0 + OpenFlow v 1.3.1 + RFC 4346/RFC 5246 – TLS 1.1/1.2	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
37	Cho phép giả lập giao thức OVSDB	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo chuẩn: + RFC 7047 – The Open vSwitch Database Management Protocol + hardware_vtep schema - http://openvswitch.org/docs/vtep.5.pdf	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
38	Cho phép giả lập giao thức VXLAN	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo chuẩn RFC 7348 – Virtual eXtensible Local Area Network (VXLAN): A Framework for Overlaying Virtualized Layer 2 Networks over Layer 3 Network	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
39	Cho phép giả lập giao thức EVPN MPLS và EVPN VXLAN	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số theo chuẩn - RFC 7432 – EVPN - RFC 7623 – PBB-EVPN - RFC5512 - The BGP Encapsulation Subsequent Address Family Identifier (SAFI) and the BGP Tunnel Encapsulation Attribute	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
40		- draft-ietf-bess-evpn-overlay-1 - draft-ietf-bess-evpn-inter-subnet-forwarding-1 - draft-ietf-bess-evpn-prefix-advertisement-4 - RFC5512 - draft-ietf-bess-evpn-vpws-7 - draft-sajassi-bess-evpn-vpws-fxc-1	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
		- draft-sharma-multi-site-evpn-3 - draft-sajassi-bess-evpn-mvpn-seamless-interop-3		
II.3.2	Yêu cầu chi tiết			
II.3.2.1	Giả lập và đo kiểm giao thức định tuyến BGP			
1	Số BGP neighbor tối thiểu giả lập được trên một port vật lý	Port 10GE: 2K	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2	Số routes IPv4 tối thiểu trên một port vật lý có thể giả lập quảng bá qua giao thức BGP	Port 10GE: 6M	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3	Số routes IPv6 tối thiểu trên một port vật lý có thể giả lập quảng bá qua giao thức BGP	Port 10GE: 2M	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4	Hỗ trợ chức năng Graceful Restart cho BGP	- Thay đổi giá trị restart timer - Enable/disable Helper mode	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
5	Hỗ trợ thay đổi giá trị các attribute của BGP	- Định dạng giá trị AS Length: Hỗ trợ cả 2 byte và 4 byte - Giá trị AS-Path: AS-Sequence, AS-Set, Confederation sequence, Confederation set	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
6		Next hop, Origin, Local Preference, Multi-Exit Discriminator	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
7		Community, Atomic Aggregate, Aggregator, Originator ID, Cluster ID	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
			Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
8	Hỗ trợ thay đổi capabilities của BGP Speaker	IPv4/IPv6 Unicast/Multicast/MPLS VPN, IPv4 MDT	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
9		IPv4/IPv6 Multicast VPN	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
10		VPLS	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
11		Route Refresh, Route Constraint	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
12		Link State Non-VPN	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
13		EVPN	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
14		Thiết bị giả lập có thể làm việc với iBGP/eBGP peer router	Thiết bị giả lập có thể làm việc với iBGP/eBGP peer router	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật
15	Có thể giả lập link và route flapping với các tham số thời gian điều chỉnh được	Có thể giả lập link và route flapping với các tham số thời gian điều chỉnh được	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
16	Cho phép thiết bị giả lập sử dụng	Cho phép cấu hình, thay đổi tham số: Label Space	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
17	giao thức BGP Label Unicast (BGP LU)	ID, Label Start, Label End, Label Step	Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
		Giám sát các thông tin học được từ peer: IPv4/IPv6 prefix, Prefix length, Labels, IPv4/IPv6 nexthop	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	
18	Số routes IPv4 tối thiểu trên một port vật lý có thể giả lập quảng bá vào một VRF qua giao thức BGP	Port 10GE: 2M	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
19	Số routes IPv6 tối thiểu trên một port vật lý có thể giả lập quảng bá vào một VRF qua giao thức BGP	Port 10GE: 1M	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
20	Hỗ trợ peer authentication	MD5 password	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
II.3.2.2	Giả lập và đo kiểm giao thức định tuyến OSPF			
1	Số OSPF instance/neighbors /session in point to point mode tối thiểu giả lập được trên một port vật lý	Port 10GE: 512	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2	Số routes IPv4 tối thiểu trên một port vật lý có thể giả lập quảng bá qua giao thức OSPF	Port 10GE: 3M	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3	Số routes IPv6 tối thiểu trên một port vật lý có thể giả lập	Port 10GE: 1.4M	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
	quảng bá qua giao thức OSPF		Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
4	Hỗ trợ chức năng Graceful Restart cho OSPF	- Thay đổi giá trị restart timer - Enable/disable Helper mode - Thay đổi các tham số type, reason (unknown, software, reload/upgrade or switch)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
5	Thiết bị giả lập OSPF có thể hỗ trợ nhiều loại LSA	OSPFv2: Router LSA, Network LSA, Summary LSA, AS External LSA, Traffic Engineering LSA, Opaque LSA, NSSA	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
6		OSPFv3: Router LSA, Network LSA, Inter-Area-Prefix LSA, Inter-Area-Router LSA, As-External LSA, Link LSA, Intra-Area-Prefix LSA	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
7	Hỗ trợ giả lập nhiều vai trò khác nhau của thiết bị (virtual router) trong một mạng OSPF	Intra-Area Router, ABR (Area Border Router), ASBR (Autonomous System Border Router)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
8	Cho phép giám sát các tham số liên quan đến OSPF trên thiết bị giả lập	- Giám sát các tham số liên quan đến phiên OSPF: OSPF session established, OSPF neighbor - Giám sát các tham số liên quan đến trạng thái OSPF: Down, Attempt, Init, 2-Way, ExStart, Exchange, Loading, Full	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
9		Capture, giải mã, thống kê các bản tin điều khiển của OSPF v2/v3	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
			một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	
10		Hiển thị các thông tin mà thiết bị giả lập học được từ hàng xóm: Link State ID, Advertising router, Link type, Sequence number, LSA Age	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
11	Hỗ trợ peer authentication	OSPFv2: MD5 password	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hoá không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
II.3.2.3	Giả lập và đo kiểm giao thức IS-IS			
1	Số IS-IS instance/neighbors /session in point to point mode tối thiểu giả lập được trên một port vật lý	Port 10GE: 10K	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hoá không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2	Số routes IPv4 tối thiểu trên một port vật lý có thể giả lập quảng bá qua giao thức IS-IS	Port 10GE: 4M	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hoá không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3	Số routes IPv6 tối thiểu trên một port vật lý có thể giả lập quảng bá qua giao thức IS-IS	Port 10GE: 1M	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hoá không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4	Thiết bị giả lập IS-IS có thể hỗ trợ nhiều loại PDU	IS-IS PDU: Hello level 1/2, LSP Level 1/2, SNP level 1/2 complete/partial	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
5	Hỗ trợ giả lập nhiều vai trò khác nhau của thiết bị (virtual router) trong một mạng IS-IS	Level 1 Router, Level 2 Router, Level 1-2 Router	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
6	Cho phép cấu hình, thay đổi giá trị tham số hoạt động của giao thức trên thiết bị giả lập	Time interval (hello interval, dead interval, hold time), Metric, Network Type (point-to-point, broadcast)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
7	Cho phép giám sát các tham số liên quan đến IS-IS trên thiết bị giả lập	- IS-IS session statistics: IS-IS session configured, IS-IS session up, IS-IS neighbor - IS-IS PDU TX/RX: Hellos TX/RX, LSP TX/RX, PTP hellos TX/RX, CSNP TX/RX, PSNP TX/RX	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
8		Capture, decode the IS-IS Control packets	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
9	Hỗ trợ peer authentication	Password/MD5	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
II.3.2.4	Giả lập và đo kiểm giao thức RIP			
1	Cho phép cấu hình, thay đổi giá trị các tham số trên thiết bị giả lập	RIP version	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2		Update timer	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3	Cho phép cấu hình các tham số của route được quảng bá vào RIP domain	Cho phép chi quảng bá một route hoặc quảng bá một dải route	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
4		Người dùng cấu hình các tham số next-hop, metric,	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
		route-tag của route khi quảng bá	Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	
5	Hỗ trợ giả lập route flap	Thực hiện flap cho một route cụ thể hoặc flap một nhóm route	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hoá không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
II.3.2.5	Giả lập và đo kiểm giao thức Segment Routing			
1	Cho phép cấu hình, thay đổi giá trị các tham số trên thiết bị giả lập	SID/index/label, start/end SID/Label, Source IPv4 of SR tunnel	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
2	Hỗ trợ giả lập giao thức IS-IS segment routing	Hỗ trợ TLVs for IS-IS segment routing: TLV-135 (IPv4), TLV-22 (extended IS reachability), TLV-222 (MT IS TLV), TLV-23 (neighbour attribute), TLV-223 (MT neighbour attribute)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
3	Hỗ trợ giả lập giao thức OSPF segment routing	Hỗ trợ OSPF segment routing: SR-Algorithm TLV, SID/Label Range TLV in OSPFv2 Router Information Opaque LSA, OSPFv2 Extended Prefix TLV, OSPFv2 Extended Prefix Range TLV, Prefix SID Sub-TLV in OSPFv2 Extended Prefix Opaque LSA, OSPFv2 Extended Link TLV, Adj-SID Sub-TLV, LAN Adj-SID Sub-TLV in OSPFv2 Extended Link Opaque LSA	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
4	Hỗ trợ giả lập giao thức BGP segment routing	Hỗ trợ label-index-TLV in BGP prefix SID Attribute	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
II.3.2.6	Giả lập và đo kiểm giao thức IGMP/MLD			
1	Cho phép cấu hình, thay đổi giá trị tham số hoạt động của giao thức trên thiết bị giả lập	- Giả lập hoạt động và cho phép thay đổi các tham số của Host - Giả lập hoạt động và cho phép thay đổi các tham số của Querier	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
2	Giám sát được các tham số liên quan	Giám sát các tham số sau hoặc tương đương trên thiết bị Host giả lập: - Membership reports Tx/Rx - Leave Tx - General queries Rx - Group-specific queries Rx - Done Tx - Invalid packets Rx	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
3		Giám sát các tham số trên thiết bị Querier giả lập: - Querier v1/v2 membership rpts Rx/Tx - v1/v2/v3 general query Tx - v2/v3 group-specific query Tx - v3 group and source specific query Tx - Leave Rx - MLDv1 done Rx - v3 membership rpt Rx - Querier total frames Tx/Rx - General queries Rx - Group-specific queries Rx	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
II.3.2.7	Giả lập và đo kiểm giao thức PIM-SM/SSM			
1	Số multicast group tối thiểu có thể giả lập trên một port vật lý	Port 10GE: 16K	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2	Cho phép cấu hình, thay đổi giá trị tham số hoạt động của giao thức trên thiết bị giả lập	Hello: - Hello time - LAN prune delay - DR Priority - Bidirectional capable - Generation ID	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
3		Register: - Border bit (B) và null-register bit (N) được encode tự động nếu cấu hình designated router	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
4		Join/Prune: - Hold time - Unicast upstream neighbor - Multicast group - Join source - Prune source addresses	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
II.3.2.8		Giả lập và đo kiểm giao thức LACP (Link Aggregation Control Protocol)		
1	Cho phép cấu hình các giao thức Layer 2 và Layer 3 hoạt động trên một Link Aggregation Group (LAG)	Hỗ trợ các giao thức: BGP/BGP+, OSPF v2/v3, PIM-SMv4/v6	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
2	Giám sát được các tham số phần LACP	- Trạng thái của LACP link: Up/Down - Số lượng port tham gia vào một LAG, Số lượng port Up/Down trong một LAG. - Số lượng bản tin LACP	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
		PDU Tx/Rx, số lượng bản tin LACP PDU Rx bị lỗi (malformed)		
3	Cho phép thiết bị giả lập trao đổi các bản tin Marker PDU và giám sát được các bản tin gửi ra/nhận về (Flush protocol)	- Số lượng bản tin Marker PDU gửi/nhận, Số lượng bản tin Marker Response PDU gửi/nhận	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
II.3.2.9	Giả lập và đo kiểm giao thức DHCP			
1	Cho phép Giả lập nhiều chế độ hoạt động của DHCPv4	Client, Relay Agent, Server	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
2	Số DHCPv4 Client tối thiểu có thể giả lập trên một card	Card 10GE: 200K	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3	Cho phép Giả lập nhiều chế độ hoạt động của DHCPv4	Mô phỏng hoạt động và thay đổi các tham số của DHCPv4 Client, Relay Agent, Server	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
4	Giám sát được các tham số liên quan đến DHCPv4	Giám sát các tham số trên từng port: - Số lượng bản tin DHCP gửi ra, nhận về - Trạng thái phiên DHCP, thống kê số lượng Binding/Release thành công và không thành công cho các phiên trên port	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
5		Giám sát các tham số trên từng phiên: - Trạng thái phiên - Địa chỉ IP Address đã gán trong phiên		

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
			một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	
6	Số DHCPv6 Client tối thiểu có thể giả lập trên một card vật lý	Card 10GE: 100K	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
7	Cho phép Giả lập nhiều chế độ hoạt động của DHCPv6	Mô phỏng hoạt động và thay đổi các tham số của DHCPv6 Client, Relay Agent, Server	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hóa không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
8	Giám sát được các tham số liên quan đến DHCPv6	Giám sát các tham số trên từng port: - Số lượng bản tin DHCP gửi ra, nhận về - Trạng thái phiên DHCP, thống kê số lượng Binding/Release thành công và không thành công cho các phiên trên port	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hóa không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
9		Giám sát các tham số trên từng phiên: - Trạng thái phiên - Địa chỉ IP Address đã gán trong phiên	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hóa không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
II.3.2.10	Giả lập và đo kiểm giao thức PPPoX			
1	Hỗ trợ Giả lập nhiều chế độ hoạt động trong PPPoE	Client và Server	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2	Thiết bị giả lập có thể sử dụng PPPoE với VLAN và stacked VLAN	Tối thiểu 6 VLAN stacks	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3	Hỗ trợ Giả lập Static PPPoE	Hỗ trợ Giả lập Static PPPoE	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
			Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
4	Hỗ trợ LCP Link Control, IPCP/IPv6CP network control	Hỗ trợ LCP Link Control, IPCP/IPv6CP network control	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5	Giả lập full PPPv6 và Dual-stack PPP	Giả lập full PPPv6 và Dual-stack PPP	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
6		Cấu hình tốc độ thiết lập/giải phóng session trên các thiết bị giả lập	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
7	Hỗ trợ cấu hình cho các phiên (session) PPPoX trên thiết bị giả lập	Cho phép cấu hình Bật/Tắt session trên thiết bị giả lập	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
8		Cấu hình IPCP (đối với IPv4), IPv6CP (đối với IPv6)	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
9		Phát hiện và thiết lập lại nếu phiên PPP down	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
10	Cho phép đo các chỉ số liên quan	- Thời gian thiết lập phiên	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
11	Cho phép cấu hình Authentication	- PAP và CHAP với username và password - Username, password có thể thay đổi theo cấu hình của người sử dụng	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
II.3.2. 11	Giả lập và đo kiểm giao thức IPv6			
1	Cho phép giả lập thiết bị sử dụng IPv6	Giả lập hoạt động cơ bản của địa chỉ IPv6: - Phân giải địa chỉ lớp 2 từ địa chỉ IPv6 lớp 3 - Kiểm tra trùng lặp địa chỉ trên một đường kết nối - Kiểm tra tính có thể kết nối tới được của node lân cận - Tìm kiếm Router trên đường kết nối - Tự động cấu hình địa chỉ không trạng thái (stateless autoconfiguration) - IP router alert theo các chuẩn RFC 2460, RFC 2464, RFC 4864, RFC 2711	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
2	Cho phép giả lập thiết bị sử dụng giao thức ICMPv6	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số trong bản tin ICMPv6, các thông điệp lỗi và thông điệp thông tin của ICMPv6 theo chuẩn RFC4443 (ICMPv6)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
3	Cho phép giả lập thiết bị sử dụng giao thức NDP	Giả lập hoạt động và thay đổi các tham số trong bản tin: - Thông điệp quảng bá của router RA - Thông điệp truy vấn router RS - Thông điệp truy vấn node lân cận NS - Thông điệp quảng bá của node NA - Thông điệp redirect theo chuẩn RFC4861 (ND for IPv6)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu	
4	Hỗ trợ QoS trong địa chỉ IPv6	Hỗ trợ QoS trong địa chỉ IPv6	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB	
II.3.2. 12	Giả lập và đo kiểm giao thức BFD (Bidirectional Forwarding Detection)				
1	Hỗ trợ nhiều phiên (session) BFD trên một thiết bị giả lập	Tối thiểu 4000 sessions/1 thiết bị đo	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB	
2	Lựa chọn chức năng của BFD cho thiết bị giả lập	Asynchronous, Demand	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB	
3	Cấu hình, thay đổi các tham số của BFD	Cấu hình tham số thiết lập BFD session: Source/Destination IPv4/IPv6 address, Số lượng session, My Discriminator	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB	
4		Cấu hình BFD timer: Transmit Interval, Receive Interval, Echo Receive Interval, Detect Multiplier cho từng phiên BFD	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB	
5		Bật/Tắt các chế độ hoạt động echo mode, echo response trên các thiết bị giả lập	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB	
6		Điều khiển hoạt động của BFD session	Cho phép chạy/dừng chạy một BFD session trên thiết bị giả lập	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
7		Cho phép thay đổi trạng thái của một BFD session: Admin Up, Admin Down, Down, Init	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
8		Cho phép thay đổi trạng thái Diagnostics State	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
9	Cho phép thiết bị giả lập sử dụng đồng thời BFD và Graceful Restart	Cho phép thiết bị giả lập sử dụng đồng thời BFD và Graceful Restart	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
II.3.2. 13	Giả lập và đo kiểm giao thức STP (Spanning Tree Protocol)			
1	Cho phép mô phỏng hoạt động, cấu hình, thay đổi các tham số hoạt động của nhiều thiết bị khác nhau trong STP	Root Bridge, Non-Root Bridge	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
2	Hỗ trợ đầy đủ trạng thái của switch port trên các thiết bị giả lập sử dụng STP	Listening, Learning, Forwarding, Disabled	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
3	Cho phép mô phỏng hoạt động, cấu hình, thay đổi các tham số hoạt động của nhiều thiết bị khác nhau trong MSTP	CIST, MSTI	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
4	Hiện thị các thông tin học được tương ứng với thiết bị giả lập	- Root Priority, Root Mac Address - Designated cost, desiagnated priority,	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
		designated port ID - Interface role, Interface State	một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	
5	Giám sát được các tham số liên quan	- BPDUs Tx/Rx - BPDUs Config TC Tx/Rx, BPDUs Config TCA Tx/Rx - BPDUs TCN Tx/Rx	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
II.3.2. 14	Giả lập và đo kiểm các giao thức Ethernet OAM			
1	Hỗ trợ Giả lập hoạt động và cấu hình tham số cho các phần tử của một mạng CFM	Maintenance End Point (MEP), Maintenance Intermediate Endpoint (MIP)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
2		Cấu hình các tham số: - Maintenance Association (MA) Name - Maintenance Domain (MD) Name - Maintenance Domain Level (0 - 7)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
3	Hỗ trợ Giả lập hoạt động các giao thức theo 802.1ag	- Continuity Check Protocol - Continuity Check Message (CCM) - Loopback Protocol: Loopback message và Loopback Reply message - Linktrace Protocol: Linktrace message và Linktrace Reply message	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
4	Hỗ trợ Giả lập hoạt động các giao thức theo ITU-T Y.1731	- Fault Management: Ethernet Continuity Check, Ethernet Loopback, Ethernet Link Trace, Ethernet Alarm Indication Signal, Ethernet Remote Defect Indication, Ethernet	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
		Locked Signal, Ethernet Test Signal - Performance Monitoring: Frame Loss, Frame Delay, Frame Delay Variation, One-way Delay/Delay Variation		
5	Hỗ trợ Giả lập hoạt động theo IEEE 802.3ah	Local Discovery State: - PDUs: Information, Unique Information, Event Notification, Unique Event Notification, Variable Request/Response, Loopback Enable/Disable - Events: Errored Symbol Period Event Running Total, Errored Frame Event Running Total, Errored Frame Period Event Running Total, Errored Frame SS Event Running Total - Link Fault, Dying Gasp, Critical Event, Remote/Local Revision	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
II.3.2.15	Giả lập và đo kiểm các giao thức LLDP			
1	Hỗ trợ giả lập thiết bị sử dụng giao thức LLDP	Cho phép người sử dụng lựa chọn các loại TLV khác nhau: Mandatory TLV (Chassis ID, Port ID, Time-to-Live, End-of-LLDPDU) và Optional TLV (Port Description, System Name, System Description, System Capabilities, Management Address)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
2		Cho phép thay đổi thời gian giữa các lần gửi ra LLDPDU	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
3	Hiện thị các thông tin trao đổi	LLDP Neighbor Information, LLDP Neighbor Count	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
4		LLDP TLV Tx/Rx	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
II.3.2.16	Giả lập và đo kiểm giao thức MPLS			
1	Số LSP tối thiểu có thể giả lập trên một card	Port 10GE: 100K	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2	Số LDP session tối thiểu thiết bị đo có thể giả lập	64K	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3	Hỗ trợ chức năng Graceful Restart cho LDP	- Thay đổi giá trị restart timer - Enable/disable Helper mode	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
4	Cho phép cấu hình, thay đổi giá trị tham số hoạt động của LDP trên thiết bị giả lập	Lựa chọn cấu hình basic discovery hoặc extended discovery (targeted hello)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
5		Có thể lựa chọn cơ chế xử lý nhãn: Advertising mode (Downstream	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
		Unsolicited, Downstream on Demand), Retention mode (Liberal, Conservative)	hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	
6		Authentication: NULL, MD5	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
7		Thay đổi timer của LDP: - Interval, Hold-time: Dừng cho bản tin Hello và Keep Alive - Elapsed time: Dừng khi quảng bá hoặc xóa bỏ FEC entries, notification và debug	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
8	Giám sát được các tham số liên quan đến LDP	Session Up/Down, Established LSP Ingress/Egress, Label Abort/Request/Mapping/Release/Withdraw/Notification TX/RX	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
9	Số RSVP-TE tunnels tối thiểu có thể giả lập trên một port vật lý	Port 10GE: 100K	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
10	Cho phép cấu hình, thay đổi giá trị tham số hoạt động của RSVP trên thiết bị giả lập	Cấu hình các tham số cho phiên RSPV: IP Address, Timer (Hello interval, Timeout multiplier, Refresh interval)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
11		Các giá trị Start và End Label Space	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
12		Cấu hình tham số cho Ingress Endpoint tunnels và Egress Endpoint tunnels	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
			Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	
13	Giám sát được các tham số liên quan đến RSVP	Trạng thái của Ingress/Egress tunnels	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
14		Capture, giải mã, thống kê các bản tin trao đổi theo mô tả trong RFC2205	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
15		P2MP: Ingress/Egress SubLSP Configured, SubLSPs Up; Down state count, Path Send State count	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
16	Hỗ trợ chức năng MPLS Ping	Giám sát được các tham số: LSP Ping Request Tx/Rx, LSP Ping Reply Tx/Rx	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
II.3.2. 17	Giả lập và đo kiểm L2VPN hoạt động theo PW và VPLS			
1	Cho phép Giả lập nhiều loại VC	VLAN (Type 4) - default, Ethernet (Type 5), PPP (Type 7), Circuit Emulation Service over MPLS (CEM) - CEM (Type 8), VPLS (Type B)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
2	Giám sát được các tham số của VC FEC trên thiết bị giả lập	- Peer, VC ID, Description, Label Start, Label Increment mode - MTU - CEM Payload Enabled, CEM Payload value, CEM Option Present Enabled, CEM Option value	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
3	Cho phép giả lập nhiều kiểu đóng gói VC	Ethernet, VLAN, SAToP	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
4	Hỗ trợ các mode cho MPLS L2VPN	Kompella mode	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
5		Martini mode	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
II.3.2. 18	Giả lập và đo kiểm L3VPN			
1	Số label stack	Tối thiểu 3 label stack	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2	Cho phép lựa chọn giao thức định tuyến giữa PE, CE	RIP/OSPF/eBGP/iBGP/Static route	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
3	Hỗ trợ nhiều kiểu địa chỉ	VPN-IPv4/VPN-IPv6 với nhãn MPLS	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
4	Cho phép lựa chọn kiểu giá trị Route Distinguisher (RD)	- Type - ASN: ASN và Assigned number - Type - IP: IP Address và Assigned number	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
5	Cho phép lựa chọn kiểu giá trị Route Target (RT)	- Type - ASN: ASN và Assigned number - Type - IP: IP Address và Assigned number	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
		- Có thể gán nhiều giá trị RT cho một site	một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	
6	Hỗ trợ IPv6 VPN	6PE/6VPE, hoạt động theo các chuẩn RFC4659 và RFC4798	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
7	Hỗ trợ IPv6 over GRE	Hỗ trợ IPv6 over GRE	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hoá không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
II.3.2. 19	Giả lập và đo kiểm PTP1588v2			
1	Hỗ trợ nhiều chế độ hoạt động	Slave và Master mode	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
2	Số lượng Slave tối thiểu có thể Giả lập được trên một thiết bị đo	1K	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hoá không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3	Hỗ trợ thuật toán Best Master Clock (BMC)	Hỗ trợ thuật toán Best Master Clock (BMC)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hoá không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
II.3.2. 20	Giả lập và đo kiểm giao thức BGP Link State			
1	Hỗ trợ giả lập Link-State NLRI	Node - Link - IPv4 Prefix - IPv6 Prefix	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
2	Hỗ trợ giả lập Node Descriptors TLV	- Local Node Descriptors - Remote Node descriptors	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
			một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	
3		BGP Route Node Parameters - BGP-LS Node Descriptor - BGP-LS Identifier - IGP Router-ID Type - IGP Router ID - BGP-LS Node Attributes - Segment Routing Parameters	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
4	Hỗ trợ cấu hình các tham số BGP-LS	BGP Route Link State Parameters - BGP-LS Identifier - Node descriptor flag - IGP Router-ID Type - Link Descriptors - Link Attribute Flag - Local IPv4 Router ID - Remote IPv4 Router ID - IGP Metric TLV Type - IGP Metric Value - TE-Link Metric Type - Link Protection Type - Segment Routing Parameters — SR Adj SID Flags — Weight — SID/Label	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
5	Giám sát các tham số của BGP-LS	- Tx/Rx Advertised Node Count - Tx/Rx Withdrawn Node Count - Tx/Rx Advertised Link Count - Tx/Rx Withdrawn Link Count - Tx/Rx Advertised IPv4 Prefix Count - Tx/Rx Withdrawn IPv4 Prefix Count	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
II.3.2. 21	Giả lập và đo kiểm giao thức SR-TE			
1	Hỗ trợ giả lập BGP segment routing traffic engineering policy	Hỗ trợ giả lập SR TE Policy Sub-TLVs - Remote Endpoint - Color - Preference - SR TE Binding SID - Segment List - Weight - Segment	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
2		Hỗ trợ cấu hình Extended Color Community	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
3		Hỗ trợ segment sub-TLV type: Type 1: SID only, in the form of MPLS Label - Type 2: SID only, in the form of IPv6 address - Type 3: IPv4 Node Address with optional SID - Type 4: IPv6 Node Address with optional SID - Type 5: IPv4 Address + index with optional SID - Type 6: IPv4 Local and Remote addresses with optional SID - Type 7: IPv6 Address + index with optional SID - Type 8: IPv6 Local and Remote addresses with optional SID	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
II.3.2. 22	Giả lập và đo kiểm giao thức Segment routing V6			

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
1	Hỗ trợ giả lập giao thức IS-IS SRv6	Hỗ trợ IS-IS SRv6 Capability: - SRv6 Capability TLV - Maximum SL sub-sub-TLV (1) - Maximum End Pop SRH sub-sub-TLV (2) - Maximum T.Insert SRH sub-sub-TLV (3) - Maximum T.Encap SRH sub-sub-TLV (4) - Maximum End D SRH sub-sub-TLV (5)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
2		Hỗ trợ IS-IS SRv6 TLV: - SRv6 Node SID - SRv6 Adjacency SID - SRv6 LAN Adjacency SID	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
3	Hỗ trợ giả lập các tính năng trên endpoint	- End (no PSP, no USP) (1) - End with PSP (2) - End with USP (3) - End with PSP and USP (4) - End.X (no PSP, no USP) (5) - End.X with PSP (6) - End.X with USP (7) - End.X with PSP and USP (8) - End.T (no PSP, no USP) (9) - End.T with PSP (10) - End.T with USP (11) - End.T with PSPS and USP (12) - End.DX6 (16) - End.DT6 (18) - End.OTP (25) (advertise only) - Custom (user defined value)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
4	Hỗ trợ giả lập EVPN	- VPWS - VPLS Type 1 Route	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
		<ul style="list-style-type: none"> - VPLS Type 2 Route - VPLS Type 3 Route - VPLS Type 5 Route 	Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	
5	Hỗ trợ giả lập PCEP	<ul style="list-style-type: none"> - PATH-SETUP-TYPE-CAPABILITY TLV - SRv6 PCE Capability Sub-TLV - SR-ERO <ul style="list-style-type: none"> + SRv6 SID + SRv6 NAI Type <ul style="list-style-type: none"> - IPv6 Node ID - IPv6 Adjacency 	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
II.3 .2.23	Hỗ trợ giả lập và đo kiểm giao thức PCEP			
1	Hỗ trợ giả lập nhiều loại PCEP	Stateful PCE, Segment routing PCE, segment routing PCE v6	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
2	Hỗ trợ giả lập nhiều loại message, object và TLV	<ul style="list-style-type: none"> - Open, Keepalive, PCReq, PCRep, PCRpt, PCUpd, Error, Close message for stateful PCE - PCInitiate for PCE initiated LSP 	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
3		PCEP session parameters <ul style="list-style-type: none"> • PCEP Role—PCE/PCC • IP Version—IPv4/IPv6 • KeepAlive interval • Dead time • Authentication type—MD5 	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
4	Hỗ trợ cấu hình các tham số của PCEP	LSP parameters <ul style="list-style-type: none"> • LSP count • PCE initiated LSP option – enable/disable • Symbolic name • SRP object • LSP object information • ERO object information 	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
		<ul style="list-style-type: none"> Metric object information BW object information LSPA object information 		
II.3.2.24	Giả lập và đo kiểm giao thức BIER			
1	Giả lập giao thức BIER IS-IS	BIER Info sub-TLV <ul style="list-style-type: none"> BIER MPLS Encapsulation sub-sub-TLV 	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2	Giả lập giao thức BIER OSPF	BIER sub-TLV <ul style="list-style-type: none"> BIER MPLS Encapsulation sub-sub-TLV 	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
3	Giả lập giao thức BIER mVPN	PMSI Tunnel Attribute for BIER	Đạt: Hàng hóa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
II.3.2.25	Giả lập và đo kiểm giao thức OPENFLOW			
1	Giả lập các bản tin	<ul style="list-style-type: none"> TCP/TLS (OF-Channel) Hello Feature Request/Reply Echo Request/Reply/Pause/Resume Vendor/Experimenter Message Barrier Flow Modification (Add, Delete, Modify) 	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
2	Giả lập các luồng của OPENFLOW	Emulate OpenFlow 1.0 Controller flow <ul style="list-style-type: none"> Full 12 tuple Match Support All Actions Including Output (Port, All, 	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
		Controller, In_Port, Local, Normal, Flood) and Vendor (0xffff)		
3		Emulate OpenFlow 1.3.1 Controller flow - Flow Table with Full OXM Extensible Match Support, Including IPv4/v6 Support, IPv6 Extension Header, Multiple Levels of VLAN Tagging, MPLS Support, Tunnel ID Metadata, PBB Tagging - Instructions - OXM Extensible Set-Field Actions - Experimenter	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
4	Giả lập các thông tin học từ OPENFLOW	Giả lập OpenFlow Controller - Feature Reply - Port Status - Error Message - Switch Capabilities - Action Supported - Flow Stat - Port Stat - Vendor Stat - Description Stat - Table Stat - Queue Stat - Queue Config Stat - Topology Learned Info (via LLDP)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
5		Giả lập OpenFlow Switch - OF-Channel Learned Info - Flow Learned Info - Host Topology Information	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
II.3.2. 26	Giả lập và đo kiểm giao thức OVSDDB			
1		OVSDDB Server <ul style="list-style-type: none"> • Schema – HW VTEP • Connection Type – TCP or TLS • TCP Port • Certificate Directory • Private Key File • Certificate File • CA Certificate File • Manager Count 	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
2	Hỗ trợ cấu hình các tùy chọn trong OBSDB	Managers <ul style="list-style-type: none"> • Active • IPv4 Address • TCP Port 	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
3		OVSDDB Controller <ul style="list-style-type: none"> • Schema – HW VTEP • Connection Type – TCP or TLS • TCP Port • Certificate Directory • Private Key File • Certificate File • Verify Peer Certificate • CA Certificate Fil 	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
II.3.2. 27	Giả lập và đo kiểm giao thức VXLAN			
1	Hỗ trợ cấu hình các tham số của VXLAN	Number of VTEP, Number of VNI/VTEP, UDP Port, VNI, IPv4 multicast address	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
2	Hỗ trợ giả lập host protocol trên VXLAN VTEP	Ethernet, ARP, IPv4, ICMP, DHCP, IGMP, MLD	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
3	Hỗ trợ các giao thức định tuyến để quảng bá các VTEP	OSPF, BGP	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
II.3.2. 28	Giả lập và đo kiểm giao thức EVPN MPLS và EVPN VXLAN			
1	Hỗ trợ nhiều route type	Type 1-5	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB
2	Mô phỏng L2 BUM Traffic forwarding	- Ingress Replication - RSVP-TE P2MP (MPLS data plane only) - mLDP P2MP (MPLS data plane only) - PIM-SM/SSM (VXLAN data plane only)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
3	Mô phỏng L3 BUM Traffic forwarding	- Ingress Replication (I-PMSI only) - PIM-SM (I-PMSI and S-PMSI) - PIM-SSM (I-PMSI and S-PMSI)	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
III	Đo kiểm theo các chuẩn có sẵn			
1	Có sẵn các template đo kiểm theo các chuẩn RFC, IEEE	Các bài đo được thực hiện theo mô tả của các chuẩn RFC2544, RFC2889, RFC3918, IEEE1588v2	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không Đạt: Hàng hoá không đáp ứng một trong các yêu cầu kỹ thuật đã nêu	CTCB
2	Hỗ trợ Automation test	Hỗ trợ API, cho phép người sử dụng thực hiện các bước cấu hình giao thức, điều chỉnh tham số cho giao thức như mô tả ở Mục II, III, sử dụng API với ngôn ngữ lập trình Python	Đạt: Hàng hoá đáp ứng yêu cầu kỹ thuật Không đạt: Hàng hóa không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
IV	Yêu cầu khác			
1	Thời gian bảo hành và hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình sử dụng	Tối thiểu 01 năm	- Đạt: Nhà thầu cam kết đáp ứng. - Không Đạt: Nhà thầu Không cam kết đáp ứng.	CTCB
2	Năm sản xuất	2025+	- Đạt: Nhà thầu cam kết đáp ứng. - Không Đạt: Nhà thầu Không cam kết đáp ứng.	CTCB

1.2.2.2. Nâng cấp tính năng do full 16 cổng trên module đo giả lập giao thức mạng và tạo lưu lượng mạng 10Gbps

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
1	Nâng cấp License full 16 cổng trên card 10GE của IXIA sẵn có	Card cũ IXIA NOVUS 10/1GE8DP sau nâng cấp phải có khả năng đo kiểm sử dụng đồng thời 16 cổng giao diện quang 10GE thành IXIA NOVUS 10/1GE16DP	- Đạt: Nhà thầu cam kết đáp ứng. - Không Đạt: Nhà thầu Không cam kết đáp ứng.	CTCB
2	Module quang	8 module quang SFP+ bước sóng 1310nm	- Đạt: Nhà thầu cam kết đáp ứng. - Không Đạt: Nhà thầu Không cam kết đáp ứng.	CTCB
3	Phiên bản phần mềm	Phiên bản 9.10	- Đạt: Nhà thầu cam kết đáp ứng. - Không Đạt: Nhà thầu Không cam kết đáp ứng.	CTCB
4	Hỗ trợ kỹ thuật	Tối thiểu 01 năm	- Đạt: Nhà thầu cam kết đáp ứng. - Không Đạt: Nhà thầu Không cam kết đáp ứng.	CTCB

TT	Nội dung	Yêu cầu kỹ thuật	Tiêu chí đánh giá	Loại chỉ tiêu
5	Thời gian sử dụng license	Vĩnh viễn	- Đạt: Nhà thầu cam kết đáp ứng. - Không Đạt: Nhà thầu Không cam kết đáp ứng.	CTCB

1.3. Các yêu cầu khác

Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về việc đáp ứng các yêu cầu dưới đây:

1.3.1. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa:

+ Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CO), Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa (CQ) hoặc các giấy tờ khác tương đương chứng minh tính hợp lệ về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng của hàng hóa.

+ Phiếu bảo hành, Biên bản kiểm tra xuất xưởng của nhà sản xuất (nếu có).

- Đối với hạng mục “Nâng cấp tính năng đo full 16 cổng trên module đo giả lập giao thức mạng và tạo lưu lượng mạng 10Gbps”:

+ Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng của bên bán/chuyển nhượng đối với bản quyền phần mềm hoặc giấy tờ tương đương chứng minh quyền sử dụng phần mềm.

1.3.2. Yêu cầu về điều kiện thanh toán:

- Đợt 1: 10% tổng giá trị Hợp đồng được thanh toán trong vòng mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày Bên Mua nhận được Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng tương đương 5% tổng giá trị Hợp đồng và Bảo lãnh tạm ứng tương đương 10% tổng giá trị Hợp đồng như quy định tại Hợp đồng.

- Đợt 2: 30% tổng giá trị Hợp đồng được thanh toán trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày hai Bên ký và đóng dấu “Biên bản bàn giao hàng hoá” quy định với điều kiện Bên Bán cung cấp cho Bên Mua các chứng từ như quy định tại Hợp đồng.

- Đợt 3: 60% tổng giá trị Hợp đồng được thanh toán trong vòng ba mươi (30) ngày làm việc kể từ ngày hai Bên ký và đóng dấu “Biên bản nghiệm thu hàng hóa” và “Biên bản thanh lý Hợp đồng” như quy định.

Mục 2. Bản vẽ

E-HSMT này không có bản vẽ.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Kiểm tra về số lượng, chủng loại thiết bị
- Kiểm tra chỉ tiêu kỹ thuật của thiết bị theo các tham số tại mục 1.

CHƯƠNG IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU, DỰ THẦU VÀ HỢP ĐỒNG

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng trọn gói)	Biểu mẫu đính kèm	X	
2	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá)		X	
3	Mẫu số 01C. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng hỗn hợp)		X	
4	Mẫu số 01D. Các dịch vụ liên quan		X	
5	Mẫu số 01E. Vật tư, phụ tùng thay thế		X	
6	Mẫu số 02A. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)			X
7	Mẫu số 02A.1. Bản cam kết tính hợp lệ (áp dụng với Nhà thầu là tổ chức)			
8	Mẫu số 02B. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
9	Mẫu số 02B.1. Bản cam kết tính hợp lệ (áp dụng với Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			
10	Mẫu số 02C. Văn bản thỏa thuận (áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)			X
11	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
12	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)	Scan và đính kèm		X
13	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
14	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Biểu mẫu đính kèm		X
15	Mẫu số 05B. Kế khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			X
16	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
17	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
18	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
19	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
20	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
21	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
22	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
23	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp			X
24	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu			X
25	Mẫu số 11.1. Bảng tổng hợp giá dự thầu (Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)			X
26	Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)			X
27	Mẫu số 12.1B. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)			X
28	Mẫu số 12.1C. Bảng giá dự thầu của hàng hóa (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)			X
29	Mẫu số 13A. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)			X
30	Mẫu số 13B. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan (áp dụng cho loại hợp đồng hỗn hợp)			X
31	Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (Áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)			X
32	Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (Áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)			X
33	Mẫu số 15A. Bảng kê khai hàng hóa được hưởng ưu đãi			X
34	Mẫu số 15B. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi			X

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
	(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)			
35	Mẫu số 15C. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hóa được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)			X
37	Mẫu số 17: Ủy quyền			X
38	Mẫu số 18: Mẫu hợp đồng		X	

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

(Áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm giao hàng	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
1	Module đo giá lập giao thức mạng và tạo lưu lượng mạng 32 cổng 10Gbps	Cái	2	Chi tiết Chỉ tiêu kỹ thuật tại E-HSMT		Kho Bên mua tại Hà Nội	01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	80 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
2	Nâng cấp tính năng đo full 16 cổng trên module đo giá lập giao thức mạng và tạo lưu lượng mạng 10Gbps	Gói	1	Chi tiết Chỉ tiêu kỹ thuật tại E-HSMT		Kho Bên mua tại Hà Nội	01 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	80 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

Ghi chú:

(1) Danh mục hàng hóa bao gồm các hạng mục hàng hóa, mỗi hạng mục hàng hóa tương ứng với khối lượng, đơn vị tính và các thông tin khác trong Bảng này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương III.

(3) Áp dụng trong các trường hợp theo quy định tại Mục 15.6 E-CDNT, chương I E-HSMT. Nhà thầu chào hàng hóa không có nhãn hiệu, xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương III.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA
(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm giao hàng	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
1								
2								
...								
	Chi phí dự phòng		a%					

Ghi chú:

(1) Danh mục hàng hóa bao gồm các hạng mục hàng hóa, mỗi hạng mục hàng hóa tương ứng với khối lượng, đơn vị tính và các thông tin khác trong Bảng này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương III.

(3) Áp dụng trong các trường hợp theo quy định tại Mục 15.6 E-CDNT, chương I E-HSMT. Nhà thầu chào hàng hóa không có nhãn hiệu, xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương III.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.

PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA
(áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

I. Danh mục hàng hóa áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm giao hàng	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
1								
2								
...								

II. Danh mục hàng hóa áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Danh mục hàng hóa ⁽¹⁾	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽²⁾	Yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽³⁾	Địa điểm giao hàng	Ngày giao hàng ⁽⁴⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
1								
2								
...								
	Chi phí dự phòng		a%					

Ghi chú:

(1) Danh mục hàng hóa bao gồm các hạng mục hàng hóa, mỗi hạng mục hàng hóa tương ứng với khối lượng, đơn vị tính và các thông tin khác trong Bảng này.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương III.

(3) Áp dụng trong các trường hợp theo quy định tại Mục 15.6 E-CDNT, chương I E-HSMT. Nhà thầu chào hàng hóa không có nhãn hiệu, xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT thì sẽ bị loại.

Ví dụ về nhóm nước, vùng lãnh thổ: Châu Âu, Châu Á, Châu Mỹ...; Liên minh Châu Âu (EU), Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), nhóm các nền kinh tế lớn G20, G8, G7...

Trường hợp Chủ đầu tư không yêu cầu về xuất xứ thì để trống nội dung này.

(4) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật quy định tại Chương III.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.

CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ⁽¹⁾

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ ⁽²⁾
1	Ghi nội dung dịch vụ 1				
2	Ghi nội dung dịch vụ 2				
..					
n	Ghi nội dung dịch vụ n				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không yêu cầu dịch vụ liên quan thì Chủ đầu tư để trống Biểu này.

(2) “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải hợp lý, phù hợp với “Ngày giao hàng” tại Mẫu số 01A, 01B, 01C.

VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ

(Áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư có yêu cầu cụ thể về vật tư, phụ tùng thay thế)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)

Ghi chú:

Chủ đầu tư điền các cột (1), (2), (3), (4) cho phù hợp với yêu cầu tại Mục 15.18 E-CDNT và Mục 4 Chương III.

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)

Ngày: ___ [Nhà thầu điền thông tin]

Tên gói thầu: ___ [Nhà thầu điền thông tin]

Kính gửi: ___ [Tên Chủ Đầu tư]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [Nhà thầu điền thông tin], Mã số thuế: ___ [Nhà thầu điền thông tin] cam kết thực hiện gói thầu ___ [Nhà thầu điền thông tin] số E-TBMT: ___ [Nhà thầu điền thông tin] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___ [Nhà thầu điền] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ [Nhà thầu điền thông tin] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ___ [Nhà thầu điền thời gian hiệu lực của E-HSDT phù hợp với quy định tại Mục 17.1 E-CDNT]

Bảo đảm dự thầu*: ___ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu phù hợp với quy định tại Mục 18.2 E-CNDT]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ___ [ghi thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu phù hợp với quy định tại Mục 18.2 E-CDNT].

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

BẢN CAM KẾT TÍNH HỢP LỆ

(Kèm theo đơn dự thầu đối với Nhà thầu là tổ chức)

Ngày: ____

Tên gói thầu: [Nhà thầu điền tên gói thầu].

Kính gửi: [Nhà thầu điền tên Chủ đầu tư].

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____, Mã số thuế: ____ cam kết:

1. Có đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam; Đối với hộ kinh doanh: Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật.
2. Hạch toán tài chính độc lập;
3. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký thành lập, hoạt động; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; Đối với hộ kinh doanh: Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu các gói thầu của Tập đoàn hoặc các Đơn vị thành viên của Tập đoàn tổ chức theo quy định của pháp luật về đấu thầu, quy định mua sắm thường xuyên, quy chế về lựa chọn nhà thầu của Tập đoàn và các Đơn vị thành viên; không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu trên phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
6. Có tên trong Danh sách ngăn đối với trường hợp đã lựa chọn được Danh sách ngắn.
7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm Quy chế LCNT khác khi tham dự gói thầu này;
8. Những thông tin kê khai trong E-HSMT là trung thực;
9. Trường hợp trúng thầu, E-HSMT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSMT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
10. Nếu E-HSMT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT của E-HSMT;
11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống, trừ trường hợp bất khả kháng⁽²⁾.

Ghi chú:

(1) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(2) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu, bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSMT, nhà thầu có văn bản rút E-HSMT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”

ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [*Đối với nhà thầu là cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên cá nhân và mã số thuế của cá nhân; đối với nhà thầu là nhóm cá nhân, Hệ thống tự động trích xuất tên của các thành viên và mã số thuế theo Mẫu số 02C*] cam kết thực hiện gói thầu ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu*: ___ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ___ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

BẢN CAM KẾT TÍNH HỢP LỆ

(Kèm theo đơn dự thầu đối với Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày: ____

Tên gói thầu: [Nhà thầu điền tên gói thầu].

Kính gửi: [Nhà thầu điền tên Chủ đầu tư].

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____, Mã số thuế: ____ cam kết:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;
2. Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp trong trường hợp pháp luật có quy định;
3. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự⁽¹⁾;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu các gói thầu của Tập đoàn hoặc các Đơn vị thành viên của Tập đoàn tổ chức theo quy định của pháp luật về đấu thầu, quy định mua sắm thường xuyên, quy chế về lựa chọn nhà thầu của Tập đoàn và các Đơn vị thành viên; không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu trên phạm vi toàn quốc theo quy định của pháp luật về đấu thầu;
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm Quy chế LCNT khác khi tham dự gói thầu này;
7. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;
8. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT của E-HSMT;
11. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống, trừ trường hợp bất khả kháng⁽²⁾.

Ghi chú:

(1) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(2) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu, bị nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công

khai tên chúng tôi trên Hệ thống, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT;
- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.”

VĂN BẢN THỎA THUẬN

(Áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)

Ngày: ___ tháng ___ năm ___

Căn cứ E-HSMT của gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu] với số E-TBMT: ___ [ghi số thông báo mời thầu của gói thầu]

Chúng tôi gồm có:

Thành viên thứ nhất:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Thành viên thứ hai:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Thành viên thứ n:

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu: _____ Ngày cấp: _____ Nơi cấp: _____

Mã số thuế: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết văn bản thỏa thuận thành lập nhóm cá nhân với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện thành lập nhóm cá nhân để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc _____ [ghi tên Dự án] do _____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức.

2. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tham gia độc lập hoặc liên danh với cá nhân khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, các thành viên cùng ký hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của nhóm từ chối hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong nhóm;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc ____ [ghi tên Dự án] như sau:

Phân công ____ [ghi tên cá nhân] làm thành viên đứng đầu nhóm, đại diện cho nhóm trong những phần việc sau:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số cá nhân để nộp E-HSDT cho cả nhóm.
[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả nhóm;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

Điều 3. Hiệu lực của văn bản thỏa thuận

1. Văn bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Văn bản thỏa thuận chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhóm cá nhân không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc ____ [ghi tên Dự án] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Văn bản thỏa thuận được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU NHÓM CÁ NHÂN [ký, ghi rõ họ tên]

CÁC THÀNH VIÊN THUỘC NHÓM CÁ NHÂN [ký, ghi rõ họ tên]

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Gói thầu: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Thuộc Dự án: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽²⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ⁽²⁾ ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ____
[*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc Dự án ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành

viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- *Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*
- *Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*
- *Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].*

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc Dự án _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- *Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.*
[*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*
- *Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;*
- *Tham gia và ký các văn bản quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng;*
- *Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*
- *Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (<i>Hệ thống tự động trích xuất</i>)	- _____ - _____	- _____ % - _____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- _____ - _____	- _____ % - _____ %
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc Dự án ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo thông báo của Chủ đầu tư.
- Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐÚNG ĐẦU LIÊN DANH

[Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C), Mẫu số 13 (13A hoặc 13B) Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-CDNT]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc Dự án ____ [ghi tên Dự án] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu rút E-HSĐT hoặc có văn bản từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT hoặc có hành vi khác dẫn đến phải hủy thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi

chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CNDT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-CDNT.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-CDNT]

Ngày phát hành bảo lãnh:___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh:___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc Dự án ___ [ghi tên Dự án] theo Thư mời thầu/ E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/ E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;
2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT hoặc có hành vi khác dẫn đến phải hủy thầu;
3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 44 của Quy chế LCNT;
4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký kết hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;
6. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ___ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy

định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo lãnh dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-CDNT.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

190459_Nguyen Thu Trang_11:19 16/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Minh Quang da ky, 15/12/2025 19:33:19

190459_Nguyen Thu Trang_11:19 16/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Minh Quang da ky, 15/12/2025 19:33:19

190459_Nguyen Thu
Tong Giam doc Nguyen M

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND	
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên Dự án:	[ghi tên đầy đủ của Dự án có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương II⁽²⁾			
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin trong hợp đồng]		
2. Chung loại, lĩnh vực hàng hóa	[ghi thông tin chung loại, lĩnh vực nếu có]		
3. Mã HS	[ghi thông tin về mã HS nếu có]		
4. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
5. Về quy mô thực hiện	[ghi thông tin trong hợp đồng]		
6. Các đặc tính khác	[ghi các thông tin khác (nếu có)]		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

- (1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.
- (2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.
- (3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại Mục 2.1 Chương II để làm cơ sở đánh giá.

KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số lượng nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu.	[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa được kê khai trong Mẫu này.

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại Mục 2.2 Chương II và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự chủ chốt này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu có ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại, nhà thầu sẽ bị coi là gian lận và bị xử lý theo quy định tại Điều 9 của Quy chế LCNT.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cứ công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN⁽¹⁾

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]
2				
...	...			

(1) Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương II			
<input type="checkbox"/> Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II.			
<input type="checkbox"/> Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm __ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II.			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) ⁽²⁾			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình thương thảo hợp đồng như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:
 - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
 - Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
 - Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
 - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
 - Báo cáo kiểm toán (nếu có);
 - Các tài liệu khác.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
-----	--	--	---	---------

1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP*

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm giao hàng	Ngày giao hàng		
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Ghi chú:

Cột (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7): Nhà thầu điền tương ứng với Mẫu số 01A hoặc 01B hoặc 01C.

Cột (8): Nhà thầu điền

(*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hàng hóa thứ 1									
2	Hàng hóa thứ 2									
...										
n	Hàng hóa thứ n									

Ghi chú:

- Cột (1), (2), (9), (10): Nhà thầu điền tương ứng với Mẫu số 01A hoặc 01B hoặc 01C.
- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8); (11): Nhà thầu tự điền. Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất của hàng hóa chào thầu. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu bổ sung, làm rõ để có thể xác định cụ thể thông tin hàng hóa chào thầu.
- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được kết chuyển sang Mẫu 12.1 (12.1A hoặc 12.1B hoặc 12.1C).

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(Trường hợp E-HSMT yêu cầu chào thầu theo Mẫu số 12.1 Chương này)

I. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M) [Kết chuyển từ Mẫu 12.1A]
2	Dịch vụ liên quan	(I) [Kết chuyển từ Mẫu 13A]
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M) + (I)

II. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Giá dự thầu của hàng hóa	(M) [Kết chuyển từ Mẫu 12.1B]
2	Dịch vụ liên quan	(I) [Kết chuyển từ Mẫu 13A]
3	Chi phí dự phòng	(C) = a% x ((M) + (I))
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M) + (I) + (C)

III. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp

STT	Nội dung	Giá dự thầu
I	Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng trọn gói	(G1)

1.1	Giá hàng hóa	(M1) [Kết chuyển từ Mẫu 12.1C]
1.2	Dịch vụ liên quan	(I1) [Kết chuyển từ Mẫu 13B]
II	Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá	(G2)
2.1	Giá hàng hóa	(M2) [Kết chuyển từ Mẫu 12.1C]
2.2	Dịch vụ liên quan	(I2) [Kết chuyển từ Mẫu 13B]
2.3	Chi phí dự phòng	(C) = a% ((M2) + (I2))
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(G1) + (G2)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1						-					M1
						-					
	Hàng hóa thứ n						-					Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Nhà thầu điền tương ứng với Mẫu số 10B.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Nhà thầu tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											M1
											
	Hàng hóa thứ n											Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Nhà thầu điền tương ứng với Mẫu số 10B.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Nhà thầu tự tính. Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA

(áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)

I. Hàng hóa áp dụng loại hợp đồng trọn gói

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											
											
	Hàng hóa thứ n											
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M1)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Nhà thầu điền tương ứng với Mẫu số 10B.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Nhà thầu tự tính. Thành tiền (M1) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

II. Hàng hóa áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											M1
											
	Hàng hóa thứ n											Mn
Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)												(M2)

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11): Nhà thầu điền tương ứng với Mẫu số 10B.

(12): Nhà thầu điền;

(13): Nhà thầu tự tính. Thành tiền (M2) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN
(áp dụng loại hợp đồng trọn gói và loại hợp đồng theo đơn giá)

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (Cột 3x7)
1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Nhà thầu điền tương ứng với Mẫu số 01D.
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Nhà thầu tự tính.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN

(áp dụng cho loại hợp đồng hỗn hợp)

I. Dịch vụ liên quan theo loại hợp đồng trọn gói

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
							(Cột 3x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I1)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Nhà thầu điền tương ứng với Mẫu số 01D.
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Nhà thầu tự tính.

II. Dịch vụ liên quan theo loại hợp đồng theo đơn giá

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
							(Cột 3x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
..							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							(I2)

Ghi chú:

- Cột (1) đến (6): Nhà thầu điền tương ứng với Mẫu số 01D.
- Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).
- Cột (8): Nhà thầu tự tính.

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(Áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 15.8 E-CDNT và Mục 4 Chương II.
- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E-HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ
(Áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Các cột (1), (2), (3), (4): Nhà thầu điền tương ứng với Mẫu số 01E.
- Nhà thầu điền vào các cột (5), (6), (7), (8).
- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E-HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

STT	Tên hàng hóa	Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam	Kê khai chi phí trong nước	
			Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Hàng hóa thứ 1	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hàng hóa thứ 2	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...			
n	Hàng hóa thứ n	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Ghi chú:

(1): Nhà thầu điền từ Mẫu số 12.1.

(2), (3), (4): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa. Nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu số 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc Mẫu số 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hóa thứ 1					
2	Hàng hóa thứ 2					
...	...					
n	Hàng hóa thứ n					

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu kê khai các hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.
- (2): Nhà thầu điền đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
- (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
- (5), (6): Nhà thầu tự tính.

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Giá xuất xưởng (giá EXW) của hàng hóa (G)	Chi phí sản xuất trong nước (G*)	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước $D(\%)=G^*/G$
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Hàng hóa thứ 1			
2	Hàng hóa thứ 2			
...	...			
n	Hàng hóa thứ n			

Ghi chú:

- (1) Nhà thầu kê khai các hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.
(2) (3) (4) Nhà thầu kê khai và tính toán.

190459 _ Nguyen Thu Trang_ 11:19 16/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Minh Quang da ky, 15/12/2025 19:33:19

190459 _ Nguyen Thu Trang_ 11:19 16/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Minh Quang da ky, 15/12/2025 19:33:19

190459 _ Nguyen Thu
Tong Giam doc Nguyen M.

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [điền tên Nhà thầu trúng thầu] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [điền tên chủ đầu tư] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [điền tên, số hiệu gói thầu], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [điền tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì điền tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu] với giá hợp đồng là _____ [điền giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [điền thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Chương IV của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [ghi số tiền tương ứng và thời gian hiệu lực].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc Dự án ____ [ghi tên Dự án] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu
(nếu có)]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng,... và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

MẪU HỢP ĐỒNG

190459 - Nguyen Thu Trang_11:19 16/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Minh Quang da ky, 15/12/2025 19:33:19

190459 - Nguyen Thu Trang_11:19 16/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Minh Quang da ky, 15/12/2025 19:33:19

190459 - Nguyen Thu Trang_11:19 16/12/2025
Tong Giam doc Nguyen Minh Quang da ky, 15/12/2025 19:33:19

Danh sách ký duyệt

STT	Người ký	Đơn vị	Thời gian ký	Ý kiến
1	NGUYỄN MINH QUANG	Tổng Giám đốc - Ban Giám đốc - Khối cơ quan - TCT CNC - Tổng công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	15/12/2025 19:33:19	